

LESSO



Ống và phụ kiện ống UPVC





CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN LESSO TRUNG QUỐC

Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Lesso Trung Quốc (Tên chứng khoán: Lesso Trung Quốc, mã chứng khoán: 02128.HK) là một tập đoàn công nghiệp lớn về nội thất gia đình và vật liệu xây dựng tại Trung Quốc. Danh mục đầu tư kinh doanh của Lesso Trung Quốc bao gồm ống nhựa, vật liệu xây dựng và nội thất gia đình, thiết bị bảo vệ môi trường, thiết bị năng lượng mới, nền tảng dịch vụ chuỗi cung ứng và lĩnh vực quang điện. Công ty cung cấp các sản phẩm như đường ống, thiết bị quang điện, hệ thống ống nước và thiết bị vệ sinh, vật liệu nhà bếp tích hợp, cửa ra vào và cửa sổ tích hợp, cốp pha nhôm và giàn giáo thông minh, máy lọc nước, vật liệu chống thấm và chất bịt kín, thiết bị chữa cháy, van, dây cáp, thiết bị chiếu sáng, vật tư vệ sinh, thiết bị bảo vệ môi trường, công trình nông nghiệp, lồng bè nuôi trồng thủy hải sản. Doanh thu bán hàng của công ty đã đạt 30,767 tỷ RMB vào năm 2022.

Với sự phát triển nhanh chóng của quốc tế hóa và toàn cầu hóa, Lesso Trung Quốc tự hào có hơn 30 cơ sở sản xuất tiên tiến được phân bố tại 18 tỉnh trên khắp Trung Quốc và ở một số quốc gia khác. Lesso Trung Quốc vẫn luôn cam kết cải thiện bố cục chiến lược, mở rộng mạng lưới bán hàng và mở rộng thị trường. Đây là cách công ty cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho khách hàng một cách kịp thời và hiệu quả.

Lesso Trung Quốc đã thành lập trung tâm R&D với hơn 1.000 nhà nghiên cứu khoa học. Tập đoàn hiện sở hữu 32 doanh nghiệp công nghệ cao cấp quốc gia, một trung tâm công nghệ doanh nghiệp được quốc gia công nhận, hai trạm làm việc sau tiến sĩ, 6 phòng thí nghiệm được công nhận cấp quốc gia của Trung Quốc do CNAS ủy quyền, một phòng thí nghiệm doanh nghiệp trọng điểm về công nghệ chế biến và đúc nhựa ở tỉnh Quảng Đông, và một liên minh đổi mới kỹ thuật của ngành công nghiệp ống nhựa ở tỉnh Quảng Đông.

Lesso Trung Quốc sở hữu hơn 2.900 bằng sáng chế (một số trong số đó đang trong quá trình xử lý). Một số thành tựu khoa học của Lesso được đưa vào các Dự án Kế hoạch Ngon được Quốc gia, Sản phẩm Mới Trọng điểm Quốc gia, Dự án Thúc đẩy Thành tựu Khoa học trong Ngành Xây dựng Quốc gia và Danh sách Mua sắm Xanh của Chính phủ. Tập đoàn đã được trao nhiều danh hiệu và giải thưởng danh dự, chẳng hạn như Nhà sản xuất vô địch, Doanh nghiệp mô hình quyền sở hữu trí tuệ quốc gia, Doanh nghiệp cấp cao đổi mới khoa học độc lập xây dựng Trung Quốc và Cơ sở trình diễn công nghiệp hóa. Công ty đã giành được nhiều giải thưởng, bao gồm Giải nhất về Tiến bộ Khoa học và Công nghệ của Hiệp hội Công nghiệp nhẹ Trung Quốc, Giải nhất về Tiến bộ Khoa học và Công nghệ của Bộ Giáo dục, Giải nhất về Tiến bộ Khoa học và Công nghệ của tỉnh Quảng Đông, Giải nhất về Phát minh Công nghệ của Giải thưởng Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Đông, Chủ sở hữu bằng sáng chế xuất sắc ở Trung Quốc và Giải thưởng chất lượng của chính quyền tỉnh Quảng Đông.

Là nhà sản xuất trong nước về nội thất gia đình và vật liệu xây dựng, Lesso Trung Quốc cung cấp hơn 10.000 loại sản phẩm với tất cả các thông số kỹ thuật. Các sản phẩm của công ty đang được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực, bao gồm trang trí nhà cửa, xây dựng dân dụng, cấp thoát nước đô thị, quản lý năng lượng, cấp điện và viễn thông, cung cấp khí đốt, chữa cháy, bảo vệ môi trường, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đại dương và quang điện.

Đúng với khẩu hiệu "Hướng đến những điều tốt, xây dựng tương lai tốt", Lesso Trung Quốc sẽ tôn trọng lời hứa tạo ra một môi trường lành mạnh, thú vị và bền vững. Tập đoàn vẫn luôn cam kết cải thiện việc xây dựng đô thị để tạo ra những khu vực sinh sống tốt hơn. Với nỗ lực phối hợp từ nhiều lĩnh vực khác nhau, Lesso sẽ phát huy hết vai trò của mình trong việc xây dựng các thành phố xanh, đáng sống và hiệu quả để mọi người có thể tận hưởng sức khỏe và hạnh phúc mọi lúc, mọi nơi trong cuộc sống tại thành phố của mình.



Trụ sở chính LESSO



Viện nghiên cứu & Trung tâm thử nghiệm LESSO



Đại học LESSO



Cán hệ đào tạo

Envisioning the better,
Building the future.

Nội dung

Ống và phụ kiện ống UPVC

Bộ tiêu chuẩn ISO

Ống nước UPVC	01
Ống UPVC cắt vuông phẳng	02-04
Ống UPVC vát đầu	05-06
Ống UPVC có đệm kín	07-09
Ống nước chảy tràn UPVC	10
Phụ kiện ống hàn nối keo UPVC	11-28
Phụ kiện ống UPVC có đệm kín	29-32
Phụ kiện ống UPVC lỗi	
thép có đệm kín	33-38
Hướng dẫn lắp đặt	39-46
Chứng nhận	47-49

Minh họa nhãn hiệu thương mại có trong các tài liệu công khai về đường ống và phụ kiện:

LESSO  **LIANSU** **L&S**

Tất cả các nhãn hiệu trên đều là nhãn hiệu đã đăng ký của Công ty TNHH công nghiệp công nghệ Lesso Quảng Đông.

Xin lưu ý rằng sản phẩm được gắn các nhãn hiệu đó là sản phẩm của Công ty TNHH Tập đoàn Lesso. Đã đăng ký bản quyền.

Tổng quan về sản phẩm

- ◉ **Vật liệu:** Unplasticized (Vinyl Chloride)
- ◉ **Định mức công suất:** 0.63MPa, 0.8MPa, 1.0MPa, 1.25MPa, 1.6MPa, 2.0MPa, 2.5MPa
- ◉ **Kích thước:** Đủ kích thước từ 20 mm đến 630 mm
- ◉ **Tiêu chuẩn:** ISO 1452-2, BS 6920, GB/T 10002.1
- ◉ **Màu:** Màu xanh, màu trắng hoặc màu khác sẽ được cung cấp theo yêu cầu
- ◉ **Hình thức cung cấp:** Ống cắt vuông phẳng, ống vát đầu hoặc ống có đệm kín dài 5,8 m hoặc chiều dài khác sẽ được cung cấp theo yêu cầu



Ưu điểm vượt trội

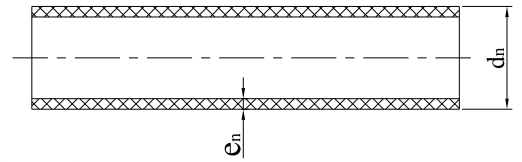
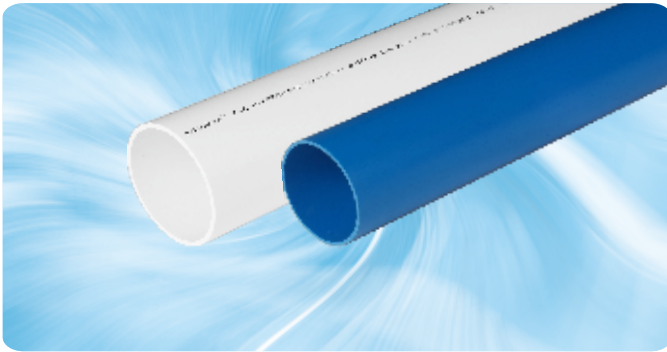
- ◉ **Vệ sinh**
Không chứa phụ gia kim loại nặng trong ống nước UPVC và không bị bám bẩn hoặc nhiễm khuẩn.
- ◉ **Năng suất chảy cao**
Thành ống nước UPVC trơn nhẵn và giảm thiểu ma sát không gây trở lực lớn cho dòng chảy và đạt lưu lượng chảy cao.
- ◉ **Chống ăn mòn**
Ống nước UPVC không dẫn điện và không bị ảnh hưởng của các phản ứng điện hóa gây ra bởi axit, bazơ và muối - nguyên nhân gây ăn mòn kim loại.
- ◉ **Chi phí lắp đặt thấp**
Ống nước UPVC rất nhẹ và dễ dàng lắp đặt với keo dính, ren, mặt bích và khớp nối. Dễ lắp đặt, giảm thiểu chi phí lắp đặt.
- ◉ **Độ bền sử dụng:**
Ống nước UPVC có thể sử dụng trên 50 năm trong điều kiện tiêu chuẩn.
- ◉ **Thân thiện môi trường:** Ống nước UPVC tái chế được.

Ứng dụng

- ◉ Hệ thống cấp nước đô thị
- ◉ Hệ thống cấp nước thương mại và dân dụng
- ◉ Hệ thống vận chuyển chất lỏng trong công nghiệp
- ◉ Hệ thống xử lý nước thải

Đặc tính

Đặc tính		Giá trị điển hình
Tỷ trọng, g/cm ³ (20°C)		1.35~1.46
Nhiệt độ hóa mềm Vicat, °C		≥80
Sự thay đổi kích thước theo chiều dọc, % (150°C)		≤5
Thử độ bền chịu diclometa, (15°C, 15 phút)		Không thay đổi
Thử nghiệm độ bền chống trọng lượng rơi tự do.TIR, % (0°C)		≤5
Thử nghiệm áp suất	20°C, 1h, Ứng suất tiếp tuyến là 36MPa (dn <40mm)	Đạt yêu cầu
	20°C, 1h, Ứng suất tiếp tuyến là 38MPa (dn ≥40mm)	Đạt yêu cầu
	20°C, 100h, Ứng suất tiếp tuyến là 30MPa (Tất cả các kích cỡ)	Đạt yêu cầu
	60°C, 1000h, Ứng suất tiếp tuyến là 10MPa (Tất cả các kích cỡ)	Đạt yêu cầu
Thử mức độ phù hợp với mục đích của hệ thống	Thử rò rỉ	Đạt yêu cầu
	Thử áp lực âm đối với độ kín	Đạt yêu cầu
	Thử biến dạng góc đối với độ kín đối với mối nối có đệm	Đạt yêu cầu



dn: Đường kính ngoài danh nghĩa

en: Độ dày thành ống danh nghĩa

PN: Áp suất định mức (ĐVT: Mpa)

S: Dòng sản phẩm ống

SDR: Tỷ lệ kích thước tiêu chuẩn

PN 0.63

Số SAP (Màu trắng/5.8m)	Số SAP (Màu xanh/5.8m)	S	SDR	dn (mm)	en(mm)
8010011715	8010010059	16	33	63	2.0
8010012100	8010010888	16	33	75	2.3
8010011119	8010010889	16	33	90	2.8
8010011103	8010010862	20	41	110	2.7
		20	41	125	3.1
		20	41	140	3.5
8010011883		20	41	160	4.0
		20	41	180	4.4
8010011107	8010010050	20	41	200	4.9
8010012705		20	41	225	5.5
	8010012020	20	41	250	6.2
		20	41	280	6.9
8010012047		20	41	315	7.7
		20	41	355	8.7
		20	41	400	9.8
		20	41	500	12.3
		20	41	630	15.4

PN 0.8

Số SAP (Màu trắng/5.8m)	Số SAP (Màu xanh/5.8m)	S	SDR	dn (mm)	en(mm)
8010010086	8010010900	12.5	26	50	2.0
8010012075	8010010990	12.5	26	63	2.5
8010010822	8010011007	12.5	26	75	2.9
8010011638	8010011008	12.5	26	90	3.5
8010011131	8010011009	16	33	110	3.4
		16	33	125	3.9
	8010010105	16	33	140	4.3
		16	33	160	4.9
		16	33	180	5.5
		16	33	200	6.2
		16	33	225	6.9
		16	33	250	7.7
		16	33	280	8.6
		16	33	315	9.7
		16	33	355	10.9
8010011963	8010011961	16	33	400	12.3
		16	33	500	15.3
		16	33	630	19.3

PN 1.0	Số SAP (Màu trắng/5.8m)	Số SAP (Màu xanh/5.8m)	S	SDR	d _n (mm)	e _n (mm)
	8010010160	8010010830	10	21	40	2.0
	8010010169	8010010819	10	21	50	2.4
	8010012203	8010010824	10	21	63	3.0
	8010010179	8010010820	10	21	75	3.6
	8010011766	8010010817	10	21	90	4.3
	8010010128	8010010826	12.5	26	110	4.2
	8010012857		12.5	26	125	4.8
		8010011694	12.5	26	140	5.4
	8010010139	8010010829	12.5	26	160	6.2
			12.5	26	180	6.9
	8010011521	8010012134	12.5	26	200	7.7
	8010012527		12.5	26	225	8.6
	8010010152		12.5	26	250	9.6
			12.5	26	280	10.7
	8010012583		12.5	26	315	12.1
			12.5	26	355	13.6
	8010012584	8010012133	12.5	26	400	15.3
		8010011903	12.5	26	500	19.1
		8010011902	12.5	26	630	24.1

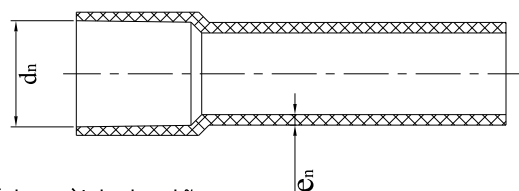
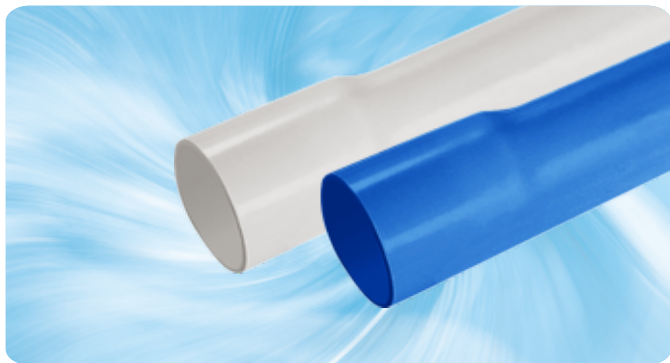
PN 1.25	Số SAP (Màu trắng/5.8m)	Số SAP (Màu xanh/5.8m)	S	SDR	d _n (mm)	e _n (mm)
	8010010238	8010010868	8	17	32	2.0
	8010012704	8010011010	8	17	40	2.4
	8010010828	8010010991	8	17	50	3.0
	8010012204		8	17	63	3.8
	8010011507		8	17	75	4.5
	8010011506		8	17	90	5.4
	8010012207	8010011505	10	21	110	5.3
	8010011504		10	21	125	6.0
	8010012920		10	21	140	6.7
	8010012205	8010011503	10	21	160	7.7
			10	21	180	8.6
	8010011474		10	21	200	9.6
			10	21	225	10.8
	8010012206		10	21	250	11.9
			10	21	280	13.4
			10	21	315	15.0
			10	21	355	16.9
			10	21	400	19.1
			10	21	★ 500	23.9
			10	21	★ 630	30.0

* Khuôn sản phẩm được đánh dấu là "★" trên trang này chưa được cải tiến, xin lưu ý

PN 1.6	Số SAP (Màu trắng/5.8m)	Số SAP (Màu xanh/5.8m)	S	SDR	d _n (mm)	e _n (mm)
	8010010292	8010010872	6.3	13.6	25	2.0
	8010010303		6.3	13.6	32	2.4
	8010010312	8010011463	6.3	13.6	40	3.0
	8010010319	8010011462	6.3	13.6	50	3.7
	8010010429	8010010825	6.3	13.6	63	4.7
	8010010818	8010010359	6.3	13.6	75	5.6
	8010010333	8010010362	6.3	13.6	90	6.7
	8010010276	8010010336	8	17	110	6.6
			8	17	125	7.4
			8	17	140	8.3
	8010010815	8010010340	8	17	160	9.5
			8	17	180	10.7
		8010011906	8	17	200	11.9
	8010010959		8	17	225	13.4
	8010011641		8	17	250	14.8
		8010011905	8	17	280	16.6
	8010012952	8010011473	8	17	315	18.7
		8010011904	8	17	355	21.1
			8	17	400	23.7
			8	17	★ 500	29.7

PN 2.0	Số SAP (Màu trắng/5.8m)	Số SAP (Màu xanh/5.8m)	S	SDR	d _n (mm)	e _n (mm)
	8010010368	8010010873	5	11	20	2.0
	8010011015		5	11	25	2.3
	8010010821	8010011886	5	11	32	2.9
	8010011659		5	11	40	3.7
	8010011016		5	11	50	4.6
	8010011017		5	11	★ 63	5.8
			5	11	★ 75	6.9
			5	11	★ 90	8.2
			6.3	13.6	★ 110	8.1
			6.3	13.6	★ 125	9.2
			6.3	13.6	★ 140	10.3
			6.3	13.6	160	11.8
			6.3	13.6	★ 180	13.3
			6.3	13.6	★ 200	14.7
			6.3	13.6	★ 225	16.6
			6.3	13.6	★ 250	18.4
			6.3	13.6	★ 280	20.6
			6.3	13.6	★ 315	23.2
			6.3	13.6	★ 355	26.1
			6.3	13.6	★ 400	29.4
			6.3	13.6	★ 500	36.8

PN 2.5	Số SAP (Màu trắng/5.8m)	Số SAP (Màu xanh/5.8m)	S	SDR	d _n (mm)	e _n (mm)
	8010010389		4	9	20	2.3
			4	9	25	2.8
			4	9	32	3.6
			4	9	40	4.5
	8010011018		4	9	50	5.6
	8010011019		4	9	★ 63	7.1
	8010011020		4	9	★ 75	8.4
			4	9	★ 90	10.1
			5	11	★ 110	10.0
			5	11	★ 125	11.4
			5	11	★ 140	12.7
			5	11	★ 160	14.6
			5	11	★ 180	16.4
			5	11	★ 200	18.2



dn: Đường kính ngoài danh nghĩa

en: Độ dày thành ống danh nghĩa

PN: Áp suất định mức (ĐVT: Mpa)

S: Dòng sản phẩm ống

SDR: Tỷ lệ kích thước tiêu chuẩn

PN 0.63

Số SAP (Màu trắng/6M)	Số SAP (Màu xanh/6M)	S	SDR	d_n (mm)	e_n (mm)
8010010449	8010010458	16	33	63	2.0
8010010453	8010010459	16	33	75	2.3
8010010456	8010010460	16	33	90	2.8

PN 0.8

Số SAP (Màu trắng/6M)	Số SAP (Màu xanh/6M)	S	SDR	d_n (mm)	e_n (mm)
8010010467	8010010476	12.5	26	50	2.0
8010010469	8010010478	12.5	26	63	2.5
8010010882	8010010479	12.5	26	75	2.9
8010010472	8010010481	12.5	26	90	3.5

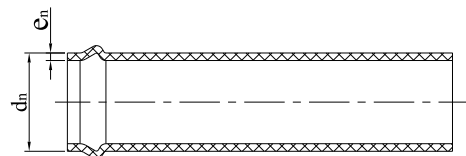
PN 1.0	Số SAP (Màu trắng/6M)	Số SAP (Màu xanh/6M)	S	SDR	d _n (mm)	e _n (mm)
	8010010489	8010011282	10	21	40	2.0
	8010010490	8010010502	10	21	50	2.4
	8010010492	8010010504	10	21	63	3.0
	8010010495	8010010884	10	21	75	3.6
	8010010497	8010010505	10	21	90	4.3

PN 1.25	Số SAP (Màu trắng/6M)	Số SAP (Màu xanh/6M)	S	SDR	d _n (mm)	e _n (mm)
	8010010509	8010010809	8	17	32	2.0
	8010010885	8010010808	8	17	40	2.4
	8010010512	8010010807	8	17	50	3.0
	8010010513	8010010516	8	17	63	3.8
	8010010514	8010010806	8	17	75	4.5
	8010010855	8010010844	8	17	90	5.4

PN 1.6	Số SAP (Màu trắng/6M)	Số SAP (Màu xanh/6M)	S	SDR	d _n (mm)	e _n (mm)
	8010010518	8010010856	6.3	13.6	25	2.0
	8010010522	8010010805	6.3	13.6	32	2.4
	8010011294	8010011890	6.3	13.6	40	3.0
	8010011295	8010010857	6.3	13.6	50	3.7
	8010010526	8010010533	6.3	13.6	63	4.7
	8010010528	8010010804	6.3	13.6	75	5.6
	8010010858	8010010534	6.3	13.6	90	6.7

PN 2.0	Số SAP (Màu trắng/6M)	Số SAP (Màu xanh/6M)	S	SDR	d _n (mm)	e _n (mm)
	8010010539	8010012655	5	11	20	2.0
	8010011300		5	11	25	2.3
			5	11	32	2.9
			5	11	40	3.7
			5	11	50	4.6
			5	11	★ 63	5.8
			5	11	★ 75	6.9
			5	11	★ 90	8.2

PN 2.5	Số SAP (Màu trắng/6M)	Số SAP (Màu xanh/6M)	S	SDR	d _n (mm)	e _n (mm)
	8010010542		4	9	20	2.3
	8010012602		4	9	25	2.8
			4	9	32	3.6
			4	9	40	4.5
			4	9	50	5.6
			4	9	★ 63	7.1
			4	9	★ 75	8.4
			4	9	★ 90	10.1



dn: Đường kính ngoài danh nghĩa

en: Độ dày thành ống danh nghĩa

PN: Áp suất định mức (ĐVT: Mpa)

S: Dòng sản phẩm ống

SDR: Tỷ lệ kích thước tiêu chuẩn

PN 0.63

Số SAP (Màu trắng/6M)	Số SAP (Màu xanh/6M)	S	SDR	d _n (mm)	e _n (mm)
8010010573	8010010597	16	33	63	2.0
8010010576	8010010599	16	33	75	2.3
8010010579	8010010602	16	33	90	2.8
8010010549	8010010582	20	41	110	2.7
8010010550	8010011314	20	41	125	3.1
8010011306	8010011316	20	41	140	3.5
8010010555	8010010584	20	41	160	4.0
8010010556		20	41	180	4.4
8010010559	8010010586	20	41	200	4.9
8010010561	8010010587	20	41	225	5.5
8010010563	8010010589	20	41	250	6.2
8010011775		20	41	280	6.9
8010010566	8010010591	20	41	315	7.7
8010010850	8010010592	20	41	355	8.7
8010010568	8010010594	20	41	400	9.8
		20	41	450	11.0
8010010570	8010010595	20	41	500	12.3
8010011312	8010011325	20	41	630	15.4

PN 0.8

Số SAP (Màu trắng/6M)	Số SAP (Màu xanh/6M)	S	SDR	d _n (mm)	e _n (mm)
8010010623	8010010643	12.5	26	63	2.5
8010010626	8010010645	12.5	26	75	2.9
8010010628	8010010647	12.5	26	90	3.5
8010010607	8010010630	16	33	110	3.4
8010011328	8010011344	16	33	125	3.9
8010011330	8010010631	16	33	140	4.3
8010010609	8010010633	16	33	160	4.9
8010010610	8010011346	16	33	180	5.5
8010010612	8010010635	16	33	200	6.2
8010011333	8010011347	16	33	225	6.9
8010010614	8010010637	16	33	250	7.7
		16	33	280	8.6
8010010616	8010010639	16	33	315	9.7
8010010617		16	33	355	10.9
8010010619	8010010640	16	33	400	12.3
8010010621	8010010641	16	33	500	15.3
8010010624		16	33	630	19.3

Lưu ý: Ống có gioăng PVC-U được bán kèm với gioăng.

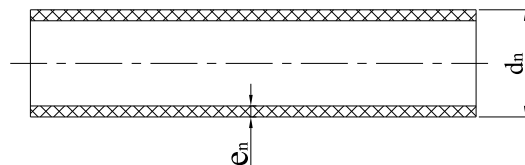
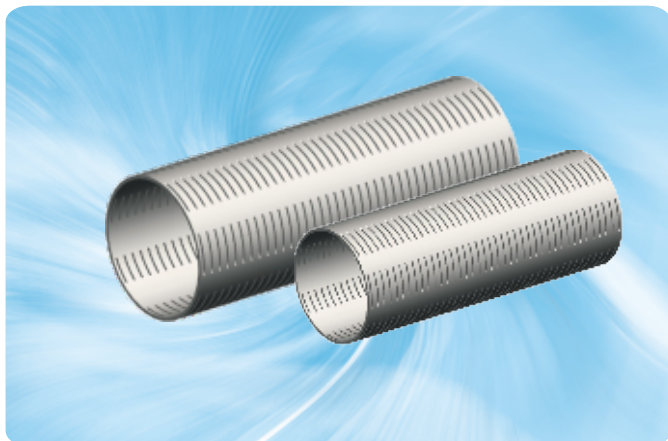
PN 1.0	Số SAP (Màu trắng/6M)	Số SAP (Màu xanh/6M)	S	SDR	d _n (mm)	e _n (mm)
	8010010690	8010010717	10	21	63	3.0
	8010010695	8010010720	10	21	75	3.6
	8010010698	8010010723	10	21	90	4.3
	8010010656	8010010701	12.5	26	110	4.2
	8010010659	8010011364	12.5	26	125	4.8
	8010010661		12.5	26	140	5.4
	8010010666	8010010704	12.5	26	160	6.2
	8010010668	8010012129	12.5	26	180	6.9
	8010010673	8010010707	12.5	26	200	7.7
	8010010675	8010011366	12.5	26	225	8.6
	8010010678	8010010710	12.5	26	250	9.6
	8010011354		12.5	26	280	10.7
	8010010681	8010010712	12.5	26	315	12.1
	8010010683	8010011367	12.5	26	355	13.6
	8010010685	8010010713	12.5	26	400	15.3
	8010010686	8010010714	12.5	26	500	19.1
	8010010691	8010011369	12.5	26	630	24.1

PN 1.25	Số SAP (Màu trắng/6M)	Số SAP (Màu xanh/6M)	S	SDR	d _n (mm)	e _n (mm)
	8010010742	8010010756	8	17	63	3.8
	8010010745	8010010757	8	17	75	4.5
	8010010747	8010010758	8	17	90	5.4
	8010010728	8010010749	10	21	110	5.3
	8010011372		10	21	125	6.0
			10	21	140	6.7
	8010010731	8010010751	10	21	160	7.7
			10	21	180	8.6
	8010010734	8010010753	10	21	200	9.6
	8010010735		10	21	225	10.8
	8010010738	8010010754	10	21	250	11.9
			10	21	280	13.4
	8010011380	8010010755	10	21	315	15.0
	8010011470	8010011678	10	21	355	16.9
	8010011677	8010010861	10	21	400	19.1
			10	21	★ 500	23.9
			10	21	★ 630	30.0

Lưu ý:
Ống có gioăng PVC-U được bán kèm với gioăng.
Khuôn sản phẩm được đánh dấu là "★" trên trang này chưa được cải tiến, xin lưu ý

PN 1.6	Số SAP (Màu trắng/6M)	Số SAP (Màu xanh/6M)	S	SDR	d _n (mm)	e _n (mm)
	8010010778	8010010795	6.3	13.6	63	4.7
	8010010781	8010010796	6.3	13.6	75	5.6
	8010010783	8010010798	6.3	13.6	90	6.7
	8010010761	8010010785	8	17	110	6.6
	8010010763	8010012657	8	17	125	7.4
	8010011394	8010012656	8	17	140	8.3
	8010010766	8010010788	8	17	160	9.5
	8010011900	8010012083	8	17	180	10.7
	8010010769	8010010790	8	17	200	11.9
		8010011712	8	17	225	13.4
	8010010771	8010010792	8	17	250	14.8
	8010010772		8	17	280	16.6
	8010010774	8010010793	8	17	315	18.7
	8010011658	8010011403	8	17	355	21.1
	8010010775	8010011610	8	17	400	23.7
			8	17	★ 500	29.7
PN 2.0	Số SAP (Màu trắng/6M)	Số SAP (Màu xanh/6M)	S	SDR	d _n (mm)	e _n (mm)
			5	11	★ 63	5.8
			5	11	★ 75	6.9
			5	11	★ 90	8.2
			6.3	13.6	★ 110	8.1
			6.3	13.6	★ 125	9.2
			6.3	13.6	★ 140	10.3
			6.3	13.6	★ 160	11.8
			6.3	13.6	★ 180	13.3
			6.3	13.6	★ 200	14.7
			6.3	13.6	★ 225	16.6
			6.3	13.6	★ 250	18.4
			6.3	13.6	★ 280	20.6
			6.3	13.6	★ 315	23.2
			6.3	13.6	★ 355	26.1
			6.3	13.6	★ 400	29.4
			6.3	13.6	★ 500	36.8
PN 2.5	Số SAP (Màu trắng/6M)	Số SAP (Màu xanh/6M)	S	SDR	d _n (mm)	e _n (mm)
			4	9	★ 63	7.1
			4	9	★ 75	8.4
			4	9	★ 90	10.1
			5	11	★ 110	10.0
			5	11	★ 125	11.4
			5	11	★ 140	12.7
			5	11	★ 160	14.6
			5	11	★ 180	16.4
			5	11	★ 200	18.2

Lưu ý:
Ống có gioăng PVC-U được bán kèm với gioăng.
Khuôn sản phẩm được đánh dấu là "★" trên trang này chưa được cài tiến, xin lưu ý



dn: Đường kính ngoài danh nghĩa

en: Độ dày thành ống danh nghĩa

PN: Áp suất định mức (ĐVT: Mpa)

S: Dòng sản phẩm ống

SDR: Tỷ lệ kích thước tiêu chuẩn

	Số SAP (Màu trắng/5.8m)	Số SAP (Màu xanh/5.8m)	S	SDR	d_n (mm)	e_n (mm)	Số hàng xọc rãnh
PN 0.63			20	41	110	2.7	6
			20	41	125	3.1	7
			20	41	160	4.0	7
			20	41	200	4.9	8
			20	41	250	6.2	8
PN 1.0			12.5	26	110	4.2	3
			12.5	26	125	4.8	4
			12.5	26	160	6.2	4
			12.5	26	200	7.7	4
			12.5	26	250	9.6	4



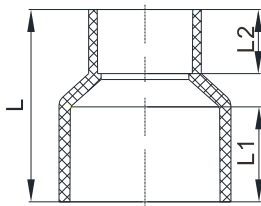
■ Đặc điểm

- ◉ **Vật liệu:** Unplasticized (Vinyl Chloride)
- ◉ **Kích thước :** Đủ kích thước từ 20 mm đến 250mm
- ◉ **Tiêu chuẩn:** ISO 1452-3, BS 6920, GB/T 10002.2
- ◉ **Màu:** Màu xanh, màu trắng hoặc màu khác sẽ được cung cấp theo yêu cầu
- ◉ **Khớp nối:** nối ống cắt vuông phẳng và phụ kiện ống hàn nối keo bằng khớp nối hàn nối keo

■ Ưu điểm vượt trội

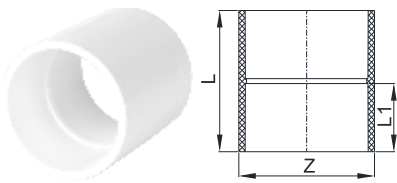
- ◉ **Vệ sinh:**
Không chứa phụ gia kim loại nặng trong phụ kiện ống hàn nối keo UPVC và không bị bám bẩn hoặc nhiễm khuẩn.
- ◉ **Năng suất chảy cao:**
Thành ống nước UPVC trơn nhẵn và giảm thiểu ma sát cho phụ kiện ống hàn nối keo UPVC, không gây trở lực lớn cho dòng chảy và đạt lưu lượng chảy cao.
- ◉ **Chống ăn mòn:**
Phụ kiện ống hàn nối keo UPVC không dẫn điện và không bị ảnh hưởng của các phản ứng điện hóa gây ra bởi axit, bazơ và muối - nguyên nhân gây ăn mòn kim loại.
- ◉ **Chi phí lắp đặt thấp:**
Phụ kiện ống hàn nối keo UPVC có trọng lượng nhẹ và dễ dàng lắp đặt bằng khớp nối hàn bằng keo. Dễ lắp đặt, giảm thiểu chi phí lắp đặt.
- ◉ **Độ bền sử dụng:** Phụ kiện ống hàn nối keo UPVC có thể sử dụng trên 50 năm trong điều kiện tiêu chuẩn.
- ◉ **Thân thiện môi trường:** Phụ kiện ống hàn nối keo UPVC tái chế được.

Côn thu (Soc x Soc)



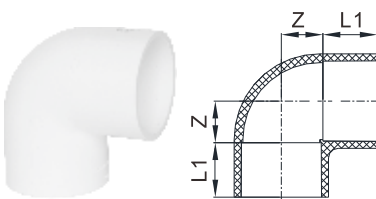
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L1	L2	L	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010021471	8010021515	25x20	22	20	48	650	410x280x330
8010021472	8010021516	32x20	25	20	53.5	640	410x280x330
8010021473	8010021517	32x25	25	22	54	640	410x280x330
8010021474	8010021518	40x20	29	20	56	336	410x280x330
8010021475	8010021519	40x25	29	22	59	336	410x280x330
8010021476	8010021520	40x32	29	25	62.5	288	410x280x330
8010021477	8010021521	50x20	35	20	65	210	410x280x330
8010021478	8010021522	50x25	34	22	66.5	210	410x280x330
8010021479	8010021523	50x32	32	25	69.5	175	410x280x330
8010021480	8010021524	50x40	32	29	74	175	410x280x330
8010021481	8010021525	63x25	40	20	74	252	560x420x330
8010021482	8010021526	63x32	40	23	78	240	560x420x330
8010021483	8010021527	63x40	40	27	81	200	560x420x330
8010021484	8010021528	63x50	40	32	86	200	560x420x330
8010021485	8010021529	75x32	45	23	85	150	560x420x330
8010021486	8010021530	75x40	45	27	89.4	150	560x420x330
8010021487	8010021531	75x50	47	34	99	150	560x420x330
8010021488	8010021532	75x63	47	40	97	150	560x420x330
8010021489	8010021533	90x40	54	29	92	96	560x420x330
8010021490	8010021534	90x50	54	34	98.5	96	560x420x330
8010021491	8010021535	90x63	53	40	105.5	96	560x420x330
8010021492	8010021536	90x75	53	44.5	110.5	80	560x420x330
8010021450	8010021493	110x50	62	34	114	50	560x420x330
8010021451	8010021494	110x63	62	40	122.5	50	560x420x330
8010021452	8010021495	110x75	62	47	128	50	560x420x330
8010021453	8010021496	110x90	62	54	130	48	560x420x330
8010021455	8010021498	125x63	69.5	40	141.4	36	560x420x330
8010021456	8010021499	125x75	69.5	47	148		560x420x330
8010021457	8010021500	125x90	69.5	54	155.4	24	560x420x330
8010021454	8010021497	125x110	69.5	62	163.4	24	560x420x330
8010021460	8010021503	140x75	77	47	159		560x420x330
8010021461	8010021504	140x90	77	54	166.6	18	560x420x330
8010021458	8010021501	140x110	77	62	175.8	18	560x420x330
8010021459	8010021502	140x125	77	69.5	180.5	15	560x420x330
8010021462	8010021505	160x110	87	62	180	15	560x420x330
8010021463	8010021506	160x125	90	69.5	185		560x420x330
8010021464	8010021507	160x140	90	77	190	14	560x420x330
8010025210		180x110	62	97	200		
8010022835	8010022839	180x125	97	69.5	205		560x420x330
8010025482		180x140	79.4	101.2	210		
8010025508		180x160	90	97	220		
8010021465	8010021508	200x110	111	62	226.5	6	560x420x330
8010021466	8010021509	200x125	111	69.5	215	6	560x420x330
8010022836	8010022840	200x140	111	77	220		560x420x330
8010021467	8010021510	200x160	111	90	225.5	6	560x420x330
8010025518		200x180	97	111	235		
8010022837	8010022841	225x110	125	62	253		560x420x330
8010022838	8010022842	225x140	125	77	235		560x420x330
8010021468	8010021511	225x160	125	90	255		560x420x330
		225x180	132	97	245		
8010022352	8010021512	225x200	125	111	255	3	560x420x330
8010021469	8010021513	250x160	140	90	260	3	560x420x330
8010021470	8010021514	250x200	140	111	281	3	560x420x330

Côn thu (Soc x Soc)



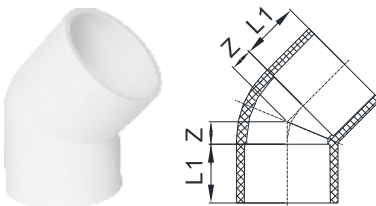
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L1	L	Z	PCS/CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010020014	8010020029	20	20	43	26.5	750	410x280x330
8010020017	8010020032	25	22	47	31.5	480	410x280x330
8010020019	8010020034	32	25	53	38.7	300	410x280x330
8010020020	8010020035	40	29	61	47.5	160	410x280x330
8010020021	8010020036	50	34	71	59	260	560x420x330
8010020022	8010020037	63	40	83.5	72.5	160	560x420x330
8010020023	8010020038	75	45	95	85.4	90	560x420x330
8010020024	8010020039	90	54	111	101	50	560x420x330
8010020010	8010020025	110	62	129	122.5	24	560x420x330
8010020011	8010020026	125	69.5	145.5	140.5	22	560x420x330
8010020012	8010020027	140	77	162	157	14	560x420x330
8010020013	8010020028	160	87	180	177.5	10	560x420x330
8010025248		180	97	200	198		
8010020015	8010020030	200	111	230	221.2	4	560x420x330
8010020016	8010020031	225	125	260	245	3	560x420x330
8010020018	8010020033	250	140	291	268.5	2	560x420x330

Cút 90° (Soc x Soc)



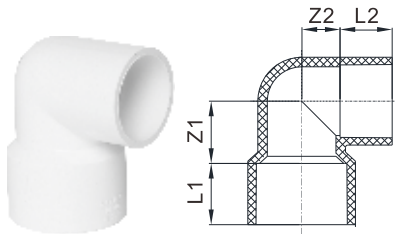
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L1	Z	PCS/CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010020116	8010020131	20	20	11.2	480	410x280x330
8010020119	8010020134	25	22	13.65	340	410x280x330
8010020121	8010020136	32	25	17	180	410x280x330
8010020122	8010020137	40	29	21.5	112	410x280x330
8010020123	8010020138	50	34	26	144	560x420x330
8010020124	8010020139	63	40	35	72	560x420x330
8010020125	8010020140	75	47	42	46	560x420x330
8010020126	8010020141	90	54	48	25	560x420x330
8010020112	8010020127	110	62	59	16	560x420x330
8010020113	8010020128	125	68.5	69.5	12	560x420x330
8010020114	8010020129	140	77	73.25	8	560x420x330
8010020115	8010020130	160	87	81.5	5	560x420x330
8010020117	8010020132	200	111	101.5	3	560x420x330
8010020118	8010020133	225	125	116.75	2	560x420x330
8010020120	8010020135	250	140	130.75	1	560x420x330

Chếch 45° (Soc x Soc)



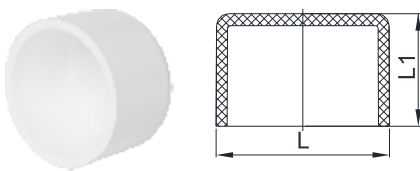
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L1	Z	PCS/CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010020065	8010020080	20	20	6	500	410x280x330
8010020068	8010020083	25	22	7	400	410x280x330
8010020070	8010020085	32	25	8.3	224	410x280x330
8010020071	8010020086	40	27.5	10.5	130	410x280x330
8010020072	8010020087	50	34	10.8	160	560x420x330
8010020073	8010020088	63	40	17.3	90	560x420x330
8010020074	8010020089	75	45	17.4	56	560x420x330
8010020075	8010020090	90	54	20	30	560x420x330
8010020061	8010020076	110	62	24.5	20	560x420x330
8010020062	8010020077	125	69.5	30.8	15	560x420x330
8010020063	8010020078	140	77	33.1	10	560x420x330
8010020064	8010020079	160	87	36.1	5	560x420x330
8010025260		180	97	48.6		
8010020066	8010020081	200	111	44	3	560x420x330
8010020067	8010020082	225	125	51.84	2	560x420x330
8010020069	8010020084	250	140	59	2	560x420x330

Cút thu 90° (Soc x Soc)



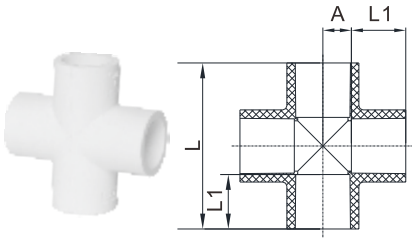
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L1	Z1	L2	Z2	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010021617	8010021627	25x20	22	18.5	20	11.4	350	410x280x330
8010021618	8010021628	32x20	25	23.5	20	11.4	280	410x280x330
8010021619	8010021629	32x25	25	23.9	22	13.4	210	410x280x330
8010021620	8010021630	40x20	27	27.8	17	10.9	180	410x280x330
8010021621	8010021631	40x25	27	28.1	20.5	13.5	175	410x280x330
8010021622	8010021632	40x32	27	27.5	23	17	150	410x280x330
8010021623	8010021633	50x20	34	33	20	12	150	410x280x330
8010021624	8010021634	50x25	34	33	22	14.5	84	410x280x330
8010021625	8010021635	50x32	34	33	25	17.5	84	410x280x330
8010021626	8010021636	50x40	34	35	29	22	100	410x280x330
8010024629		63x25	40	39.5	22	15		
8010024630	8010025764	63x32	40	40.5	23	19		
8010024678		63x40	40	41	29	21.5		
8010024631	8010026095	63x50	40	43	34	28		
8010024938	2010025766	75x32	45	46	23	19		
8010024994		75x40	45	47	29	21.5		
8010024632		75x50	45	48.5	34	28		
8010024870		75x63	45	50	40	35		
8010024453		90x40	54	54	29	22.5		
8010024454		90x50	54	55	34	28		
8010024633		90x63	54	56.5	40	35		
8010024939		90x75	54	57.5	47	41		
8010024861		110x50	62	65	34	28		

Bịt chụp ngoài (Soc)



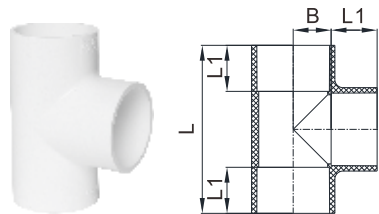
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L2	L1	L	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010020394	8010020407	20	17	20.5	27.8	1260	410x280x330
8010020396	8010020409	25	19.3	23	33.5	870	410x280x330
8010020397	8010020410	32	23.5	28	42	480	410x280x330
8010020398	8010020411	40	26	30.6	50.5	360	410x280x330
8010020399	8010020412	50	34	38.5	63	200	410x280x330
8010020400	8010020413	63	42	47	72.5	100	410x280x330
8010020401	8010020414	75	50	56	85.4	80	410x280x330
8010020402	8010020415	90	54	61	101	52	560x420x330
8010020390	8010020403	110	67	74.6	122.5	60	560x420x330
8010020391	8010020404	125	69.5	86	140.4	48	560x420x330
8010020392	8010020405	140	77	95	156.5	30	560x420x330
8010020393	8010020406	160	90	117.5	177.5		
8010020395	8010020408	200	111	155	221.2		
8010022703	8010022704	225	125	180	245.5	6	560x420x330

Ống chữ thập
(Soc x Soc x Soc x Soc)



Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L1	L	A	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010020162	8010020163	20	20	61	10.5	350	410x280x330

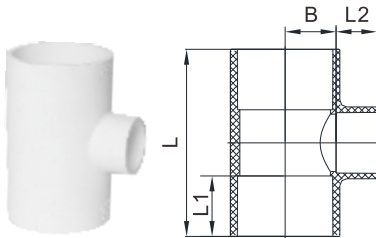
Tê (Soc x Soc x Soc)



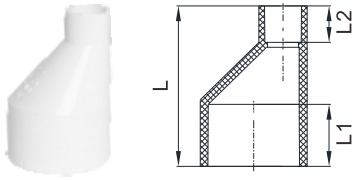
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L1	L	B	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010021651	8010021663	20	20	61.5	10.7	375	410x280x330
8010021653	8010021665	25	22	71	13.3	260	410x280x330
8010021655	8010021667	32	25	83.5	17.2	140	410x280x330
8010021656	8010021668	40	29	99.5	22.3	72	410x280x330
8010021657	8010021669	50	34	121.5	26.5	100	560x420x330
8010021658	8010021670	63	40	146	33	50	560x420x330
8010021659	8010021671	75	45	168.5	37.5	35	560x420x330
8010021660	8010021672	90	54	202.5	46.8	20	560x420x330
8010021649	8010021661	110	62	242	58.5	10	560x420x330
8010023153	8010025711	125	69.5	279.5	69.5	6	560x420x330
8010021650	8010021662	160	87	340	82.5	3	560x420x330
8010021652	8010021664	200	111	424	101	2	560x420x330
8010022857		★ 225	125	486	120		
8010021654	8010021666	250	140	540	131	1	560x420x330

* Khuôn sản phẩm được đánh dấu là "★" trên trang này chưa được cải tiến, xin lưu ý

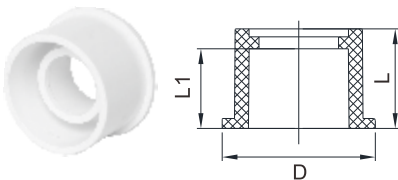
Tê thu
(Soc x Soc x Soc)



Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L1	L	L2	B	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010021079	8010021110	25x20	22	67	20	14	220	410x280x330
8010021080	8010021111	32x20	25	74	20	18	168	410x280x330
8010021081	8010021112	32x25	25	78	22	17	150	410x280x330
8010021082	8010021113	40x20	29	81.7	20	22	128	410x280x330
8010021083	8010021114	40x25	29	86	22	21.5	112	410x280x330
8010021084	8010021115	40x32	29	93	25	21.5	80	410x280x330
8010021085	8010021116	50x20	34	92	20	26	150	560x420x330
8010021086	8010021117	50x25	34	96	22	26	150	560x420x330
8010021087	8010021118	50x32	34	104	25	27	135	560x420x330
8010021088	8010021119	50x40	34	111	29	27	108	560x420x330
8010021089	8010021120	63x25	40	110	20	32.5	90	560x420x330
8010021090	8010021121	63x32	40	115	23	34	90	560x420x330
8010021091	8010021122	63x40	40	123.8	27	33.8	75	560x420x330
8010021092	8010021123	63x50	40	134.5	32.8	33.5	65	560x420x330
8010021093	8010021124	75x32	45	129	23	41	50	560x420x330
8010021094	8010021125	75x40	45	137.8	27	40.8	50	560x420x330
8010021095	8010021126	75x50	45	148	32	41.3	46	560x420x330
8010021096	8010021127	75x63	45	159	40.5	40.8	40	560x420x330
8010021097	8010021128	90x40	53	150.2	27	46.9	36	560x420x330
8010021098	8010021129	90x50	53	160	34	45.6	35	560x420x330
8010021099	8010021130	90x63	53	173	40	46.4	30	560x420x330
8010021100	8010021131	90x75	53	185	45	46.6	25	560x420x330
8010021070	8010021101	110x50	62	180	32	57.35	20	560x420x330
8010021071	8010021102	110x63	62	195.5	40	57	16	560x420x330
8010021072	8010021103	110x75	62	207	45	55.5	15	560x420x330
8010021073	8010021104	110x90	62	221	53	57	13	560x420x330
8010022804	8010022810	125x50	69.5	198.4	34	66		
8010024995		125x63	69.5	211.7	40	66		
8010024976		125x75	69.5	227	47	66		
8010024977	8010025738	125x90	69.5	241	54	69.3		
8010025125	8010025710	125x110	69.5	262.5	62	69.6		
8010025484	8010026106	140x75	77	243	47	73.5		
8010025246		140x90	77	261.2	54	78.9		
8010025259		140x125	77	292.5	69.5	76.5		
8010021074	8010021105	160x110	87	289	62	81.9	5	560x420x330
8010022805	8010022811	160x125	90	320.4	69.5	81.9		
8010025247		160x140	90	337.2	77	81.9		
8010021075	8010021106	200x110	111	337	64	101.4	3	560x420x330
8010023152	8010025730	200x125	111	360.4	69.5	101.4		
8010025517	8010026083	200x140	111	377.2	77	101.4		
8010021076	8010021107	200x160	111	390	90	102.4	2	560x420x330
8010022807	8010022812	★ 225x110	125	372	62	117		
		225x140	125	407.1	77	115.5		
8010022808	8010022813	★ 225x160	125	422	90	117		
8010022809	8010022814	★ 225x200	125	462	111	117.5		
8010021077	8010021108	250x160	140	448	90	128.75	1	560x420x330
8010021078	8010021109	250x200	140	489	111	129.5	1	560x420x330

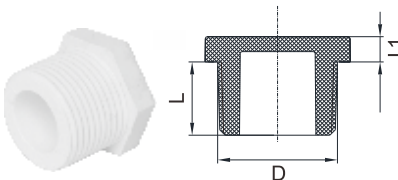
Khớp nối côn thu lệch tâm
(Soc x Soc)

Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L1	L2	L	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010021416	8010021430	25x20	22	20	49.5	600	410x280x330
8010021417	8010021431	32x20	25	20	60	560	410x280x330
8010021418	8010021432	32x25	25	22	57		
8010021419	8010021433	40x20	29	20	72.5	288	410x280x330
8010021420	8010021434	40x25	29	22	69.5	288	410x280x330
8010021421	8010021435	40x32	29	25	65	288	410x280x330
8010021422	8010021436	50x20	34	20	88	175	410x280x330
8010021423	8010021437	50x25	34	22	85	175	410x280x330
8010021424	8010021438	50x32	34	25	80.5	150	410x280x330
8010021425	8010021439	50x40	34	29	76.8	150	410x280x330
8010021426	8010021440	63x25	40	22	104.3	50	410x280x330
8010021427	8010021441	63x32	40	25	100	50	410x280x330
8010021428	8010021442	63x40	40	29	96	50	410x280x330
8010021429	8010021443	63x50	40	34	90	50	410x280x330
8010024634		75x32	25	45	115		
8010024635		75x40	29	45	115		
8010025010		75x50	45	34	110		
8010024636		75x63	40	45	110		
8010024871		90x40	54	29	132		
8010024941	8010026074	90x50	54	34	130		
8010024455	2010026075	90x63	40	54	125		
8010024456		90x75	45	54	125		
8010025209	8010026076	110x50	62	34	160		
8010024457	8010026077	110x63	40	62	155		
8010024458		110x75	45	62	155		
8010024975	8010026078	110x90	62	54	155		

Côn đồng tâm
(Spig x Soc)

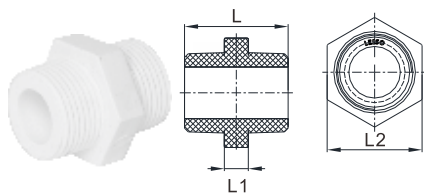
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L1	L2	Z	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010020216	8010020234	25x20	22	17	30	1200	410x280x330
8010020217	8010020235	32x20	35	17	38.5	700	410x280x330
8010020218	8010020236	32x25	25	20	38.5	600	410x280x330
8010020219	8010020237	40x20	30	17	46.5	360	410x280x330
8010020220	8010020238	40x25	30	20	46.5	360	410x280x330
8010020221	8010020239	40x32	30	23	46.5	360	410x280x330
8010020222	8010020240	50x20	35	17	56.5	240	410x280x330
8010020223	8010020241	50x25	35	20	56.5	240	410x280x330
8010020224	8010020242	50x32	35	23	56.5	240	410x280x330
8010020225	8010020243	50x40	35	27	56.5	240	410x280x330
8010020226	8010020244	63x25	44	20	71.5	120	410x280x330
8010020227	8010020245	63x32	23	44	71.5	120	410x280x330
8010020228	8010020246	63x40	27	44	71.5	120	410x280x330
8010020229	8010020247	63x50	32	44	71.5	140	410x280x330
8010020230	8010020248	75x32	23	49	83.5	96	410x280x330
8010020231	8010020249	75x40	27	49	83.5	96	410x280x330
8010020232	8010020250	75x50	32	49	83.5	100	410x280x330
8010020233	8010020251	75x63	40	49	83.5	100	410x280x330

Nối ren ngoài (Mipt)



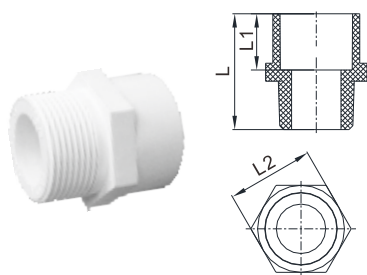
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	D	L	L1	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010020935	8010020938	1/2"	1/2"	16.6	5	1800	410x280x330
8010020936	8010020939	3/4"	3/4"	18.8	6	1200	410x280x330
8010020934	8010020937	1"	1"	20.6	7.1	600	410x280x330
8010023268	8010023275	1-1/4"	41	21	7.5		
8010023269	8010023276	1-1/2"	46.9	21	8	100	410x280x330
8010023270	8010023277	2"	58.6	26	9		

Măng song nối ống (Mipt x Mipt)



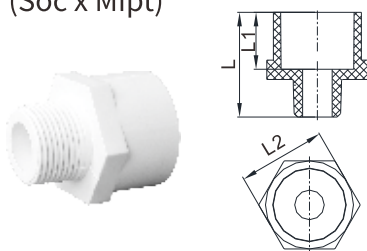
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L1	L2	L	PCS/CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010020882	8010020885	1/2"	8	27.5	33.5	1000	410x280x330
8010020883	8010020886	3/4"	9	33	38	660	410x280x330
8010020881	8010020884	1"	10	39.6	43.2	360	410x280x330
8010023241	8010023243	1-1/4"	10	50	52	200	410x280x330
8010023242	8010023244	1-1/2"	11	55	53	150	410x280x330
8010023313	8010023320	2"	12	65	64	100	410x280x330

Khâu nối ren ngoài (Soc x Mipt)



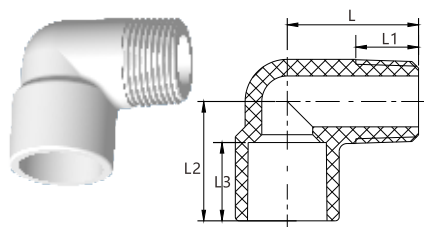
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L1	L2	L	PCS/CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010020962	8010020971	20x1/2"	20	26.5	40	840	410x280x330
8010020963	8010020972	25x3/4"	22	31.5	43.5	600	410x280x330
8010020964	8010020973	32x1"	25	38.7	51.5	244	410x280x330
8010020965	8010020974	40x1-1/4"	27	47.5	54.2	210	410x280x330
8010020966	8010020975	50x1-1/2"	34	58.5	62.5	180	410x280x330
8010020967	8010020976	63x2"	40	72	75	210	560x420x330
8010020968	8010020977	75x2-1/2"	47	85.4	90	120	560x420x330
8010020969	8010020978	90x3"	52.6	100.9	102	80	560x420x330
8010020961	8010020970	110 x 4"	62	130	109	30	560x420x330

Khâu nối ren ngoài, chuyển bậc (Soc x Mipt)



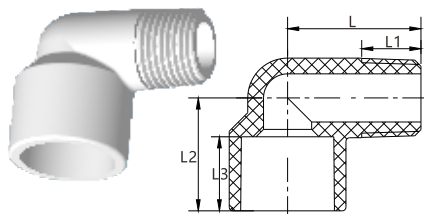
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L1	L2	L	PCS/CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010020940	8010020943	25x1/2"	22	31.5	42	880	410x280x330
8010020941	8010020944	32x1/2"	25	38.7	46	560	410x280x330
8010020942	8010020945	32x3/4"	25	38.7	47	560	410x280x330

Khuỷ tay nam (Soc×Mipt)



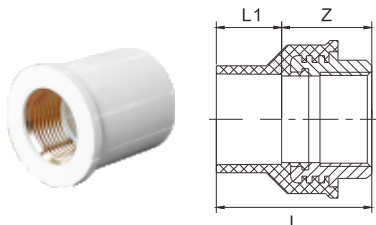
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L	L1	L2	L3	PCS/CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010024868		20×1/2"	33.5	16	20	30.5	660	410x280x330
8010024937		25×3/4"	36	16	20	33	400	410x280x330
8010025008	8010025734	32×1"	46	21.5	25	41.5	220	410x280x330

Giảm khuỷ tay nam (Soc×Mipt)



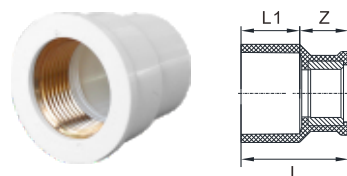
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L	L1	L2	L3	PCS/CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010024936		25×1/2"	36.5	16	20	30.5	560	410x280x330
8010025007		32×3/4"	40	16	20	33	300	410x280x330
8010024858		32×1/2"	40	16	25	41.5	350	410x280x330

Khâu nối ren trong
(Soc x Fipt kèm theo ren đồng)



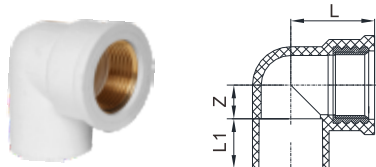
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L1	Z	L	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010020915	8010020922	20x1/2"	18	18	36	640	410x280x330
8010020916	8010020923	25x3/4"	22	20	42	392	410x280x330
8010020917	8010020924	32x1"	25	23	48	240	410x280x330
8010020918	8010020925	40x1-1/4"	29	40	69	80	410x280x330
8010020919	8010020926	50x1-1/2"	32	39.5	71.5	60	410x280x330
8010020920	8010020927	63x2"	38.5	46.5	85	50	410x280x330
8010020921	8010020928	75x2-1/2"	44.5	53.5	98	24	410x280x330

Ren trong nối thẳng chuyển bậc
(Soc x Fipt kèm theo ren đồng)



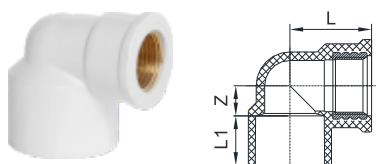
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L1	Z	L	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010020906	8010020909	25x1/2"	22	41	19	540	410x280x330
8010020907	8010020910	32x1/2"	23.2	42.5	19.3	360	410x280x330
8010020908	8010020911	32x3/4"	25	45	20	336	410x280x330

Cút ren trong
(Soc x Fipt kèm theo ren đồng)



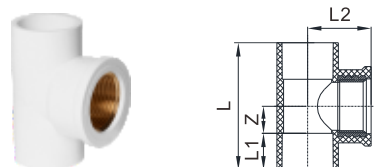
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L1	Z	L	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010020897	8010020900	20x1/2"	20	11	30	384	410x280x330
8010020898	8010020901	25x3/4"	22	13	34.75	252	410x280x330
8010020899	8010020902	32x1"	25	17	42	150	410x280x330

Cút ren trong, chuyển bậc
(Soc x Fipt kèm theo ren đồng)



Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L1	Z	L	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010021611	8010021614	25x1/2"	22	12	32	240	410x280x330
8010021612	8010021615	32x1/2"	23	11.75	35.25	250	410x280x330
8010021613	8010021616	32x3/4"	23	14	38	180	410x280x330

Tê ren trong
(Soc x Soc x Fipt kèm theo ren đồng)



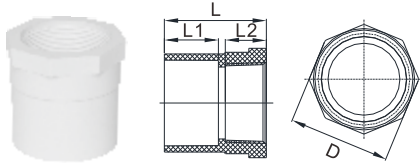
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L1	Z	L2	L	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010020888	8010020891	20x1/2"	20	11	30	62	348	410x280x330
8010020889	8010020892	25x3/4"	22	13.75	33.8	71.5	200	410x280x330
8010020890	8010020893	32x1"	23	17	40	80	124	410x280x330

Tê ren trong chuyển bậc
(Soc x Soc x Fipt kèm theo ren đồng)



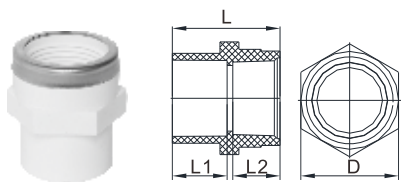
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L1	Z	L2	L	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010021297	8010021300	25x1/2"	22	12.5	31.75	69	240	410x280x330
8010021298	8010021301	32x1/2"	25	10	35	70	200	410x280x330
8010021299	8010021302	32x3/4"	23	14.5	37.25	75	176	410x280x330

**Khâu nối ren trong
(Soc x Fipt)**



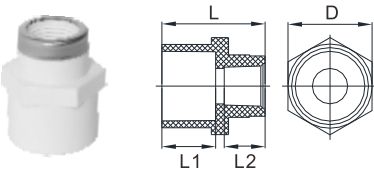
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L1	L2	L	D	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010020548	8010020553	50x1-1/2"	34	25	66	60	120	410x280x330
8010020549	8010020554	63x2"	40	30.4	75.5	75	72	410x280x330
8010020550	8010020555	75x2-1/2"	47	36.7	90	90.6	72	560x420x330
8010020551	8010020556	90x3"	54	38.3	100.5	107.5	45	560x420x300
8010020547	8010020552	110x4"	62	43.5	117.6	129	24	560x420x330

**Khâu nối ren trong
(Soc x fipt kèm theo măng sông inox)**



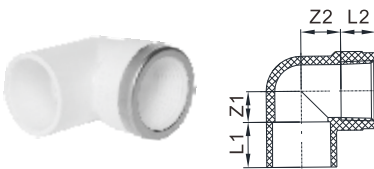
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L1	L2	L	D	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010020566	8010020570	20x1/2"	20	19	41	29.2	480	410x280x330
8010020567	8010020571	25x3/4"	22	19	45	35	360	410x280x330
8010020568	8010020572	32x1"	25	19	49.5	43.5	270	410x280x330
8010020569	8010020573	40x1-1/4"	29	25	57	51.7	150	410x280x330

**Cút ren trong, chuyển bậc
(Soc x fipt kèm theo măng sông inox)**



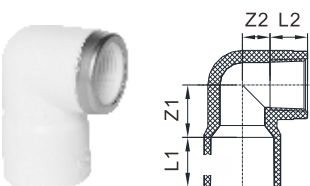
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L1	L2	L	D	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010020541	8010020544	25x1/2"	22	19	44	31.7	420	410x280x330
8010020542	8010020545	32x1/2"	25	19	48	39.1	576	410x280x330
8010020543	8010020546	32x3/4"	25	19	49	39.1	400	410x280x330

**Cút ren trong
(Soc x fipt kèm theo măng sông inox)**



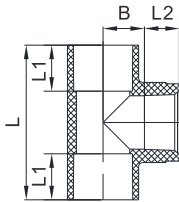
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L1	Z1	L2	Z2	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010020531	8010020533	20x1/2"	20	9.5	19	13.75	420	410x280x330
8010020530	8010020534	25x3/4"	22	13.5	19	17.5	300	410x280x330
8010020532	8010020535	32x1"	25	17	19.2	21.95	160	410x280x330

**Cút ren trong, chuyển bậc
(Soc x fipt kèm theo măng sông inox)**



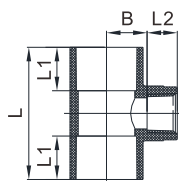
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L1	Z1	L2	Z2	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010021601	8010021607	25x1/2"	22	21	19.3	9.7	300	410x280x330
8010021602	8010023425	32x1/2"	25	23	18.7	14.95	216	410x280x330
8010021603	8010023131	32x3/4"	25	26.5	19	14	185	410x280x330
		40x3/4"	29	27.4	19	19.75		
8010021604	8010021608	40x1"	29	29	19.5	24.2	105	410x280x330
8010021606	8010021610	50x3/4"	34	34	19	24.7	80	410x280x330
8010021605	8010021609	50x1"	34	35.4	19	24.7	80	410x280x330

Tê ren trong
(Soc x Soc x Fipt kèm theo măng
sông inox)



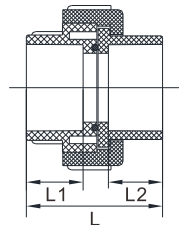
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L1	L	L2	B	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010020523	8010020526	20x1/2"	20	60	19	14	375	410x280x330
8010020524	8010020527	25x3/4"	22	70.5	19	17.5	208	410x280x330
8010020525	8010020528	32x1"	25	84	19	22.5	124	410x280x330

Tê ren trong, chuyển bậc
(Soc x Soc x Fipt kèm theo măng
sông inox)



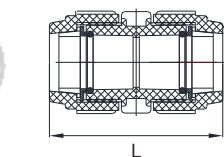
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L1	L	L2	B	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010021172	8010021175	25x1/2"	20	63	16	13.5	290	410x280x330
8010021173	8010021176	32x1/2"	23	70	16	21.5	200	410x280x330
8010021174	8010021177	32x3/4"	23	68	19	18.6	200	410x280x330

Zắc co
(Soc kèm theo vòng bít hình chữ O)



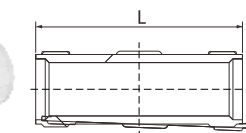
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L1	L2	L	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010020446	8010020452	20	27.2	17	54	205	410x280x330
8010020447	8010020453	25	20	28	59	140	410x280x330
8010020448	8010020454	32	25.4	29	65	96	410x280x330
8010020449	8010020455	40	27	30.5	71	150	560x420x330
8010020450	8010020456	50	31.5	33	79.2	100	560x420x330
8010020451	8010020457	63	40	40	100	50	560x420x330
8010025516	8010026091	75	45	45	109	36	560x420x330
8010025124	8010025812	90	54	54	128		
8010025720		110	62	62	136		

Zắc co mềm
(máy giặt x máy giặt)



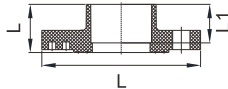
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010020696	8010020701	20	81.8	168	410x280x330
8010020697	8010020702	25	92.1	100	410x280x330
8010020698	8010020703	32	105.7	60	410x280x330
8010020699	8010020704	40	116.6		
8010020700	8010020705	50	129.5		

Nối thẳng chịu áp
(máy giặt x máy giặt)



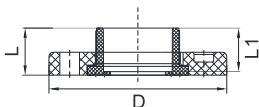
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010020481	8010020490	20	89		
8010020482	8010020491	25	108.5		
8010020483	8010020492	32	112.5		
8010020484	8010020493	40	129		
8010020485	8010020494	50	137.5		
8010020486	8010020495	63	152.6		
8010020487	8010020496	75	192		
8010020488	8010020497	90	225		
8010020480	8010020489	110	248		

**Mặt bích hàn cổ
(Soc x Flange)(1.0 Mpa)**



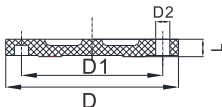
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	D	L	L1	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010020368	8010020374	63	165	50	40	30	410x280x330
8010020369	8010020375	75	181.5	65	53	20	410x280x330
8010020370	8010020376	90	200	66	54	15	410x280x330
8010020365	8010020371	110	212	87	74	18	560x420x330
8010020382		125	245	100	86		560x420x330
8010020383		140	250	114	100		560x420x330
8010020366	8010020372	160	286	120	104	6	560x420x330
8010022678		180	315	125	110		560x420x330
8010020367	8010020373	200	345	127	110	4	560x420x330
8010022680	8010023224	225	365	130	113	3	560x420x330

**Khớp nối mềm mặt bích
(Soc x Flange)(1.0 Mpa)**



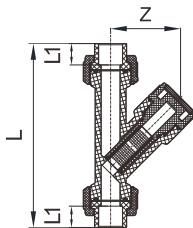
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	D	L	L1	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010020468	8010020475	63	163	43	40	30	410x280x330
8010020469	8010020476	75	184	49.8	44.5	20	410x280x330
8010020470	8010020477	90	199.5	54.5	47	15	410x280x330
8010020464	8010020471	110	230.5	63	56	20	560x420x330
8010022713	8010023042	125	245	75.5	69.5		560x420x330
8010022714	8010025045	140	250	83	77		560x420x330
8010020465	8010020472	160	281	102.5	93	8	560x420x330
8010022711		180	315	107	97		560x420x330
8010020466	8010020473	200	265	122.5	111	4	560x420x330
8010022712		225	365	139	125	3	560x420x330
8010020467	8010020474	250	395	153	140	2	560x420x330

Mặt bích đặc



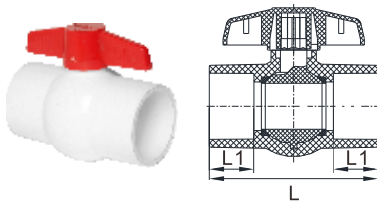
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	D	D1	D2	L	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010020499	8010020498	110	220	180	18	22.2	22	410x280x330
8010022715		125	245	210	18	23		410x280x330
8010022716		140	250	210	18	24.5		410x280x330
8010020500	8010020512	160	285	240	22	29.8	12	410x280x330
8010022717		180	315	270	22	26		410x280x330
8010020501	8010020513	200	340	295	22	33.3	7	410x280x330
8010022481	8010022482	225	365	325	22	30		410x280x330

Bộ lọc loại Y (Soc x Soc)



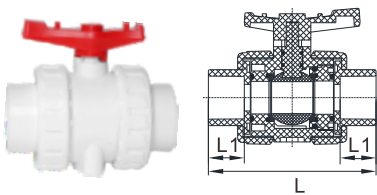
Số SAP	Kích thước (mm)	L1	Z	L	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010022512	20	18	59	155		
8010023282	25	21	61.5	166		
8010023025	32	25	76	199.5		
8010022516	40	32	91.5	244		
8010022517	50	31	100.5	262		
8010022518	63	38	114.9	308		

**Van bi điện
(Soc x Soc)**



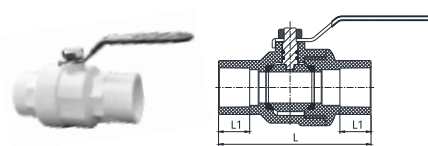
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L1	L	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010020671	8010020680	20	22	80	150	410x280x330
8010020672	8010020681	25	25	91.5	100	410x280x330
8010020673	8010020682	32	28	106	72	410x280x330
8010020674	8010020683	40	29	113.5	50	410x280x330
8010020675	8010020684	50	34	128.5	35	410x280x330
8010020676	8010020685	63	38	149	20	410x280x330
8010020677	8010020686	75	50	190	10	410x280x330
8010020678	8010020687	90	57	215	8	410x280x330
8010020670	8010020679	110	83.5	300	5	560x420x330

**Rắc co (True union) Van bi
(Soc x Soc)**



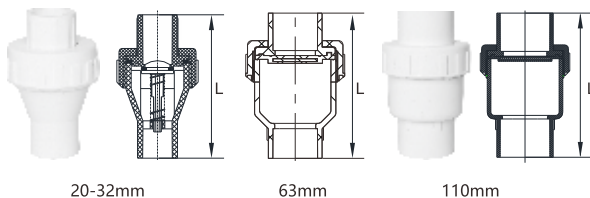
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L1	L	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010020858	8010020865	20	22	103.8	80	410x280x330
8010020859	8010020866	25	22	109.5	56	410x280x330
8010020860	8010020867	32	27	126	32	410x280x330
8010020861	8010020868	40	30	141.5	30	410x280x330
8010020862	8010020869	50	36.5	164.5	18	410x280x330
8010020863	8010020870	63	41	180	12	410x280x330
8010020864	8010020871	75	49	241.5	5	410x280x330

Van bi (Tay cầm kim loại)



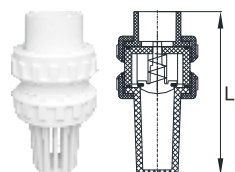
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L1	L	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010026084	8010026085	20	22	93.3		
8010025909	8010025910	25	20	101		
8010029998	8010029999	32	25	113		
8010026098	8010026099	40	29	124.7		

Van kiểm tra (Soc x Soc)



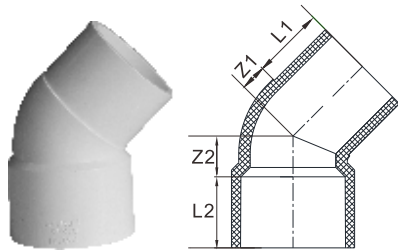
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010021825	8010021829	20	98		
8010021826	8010021830	25	100.3		
8010021827	8010021831	32	122		
8010024833	8010024834	50	195.5	25	560x420x330
8010024946	8010024947	63	205.5	20	560x420x330
8010024835	8010024836	75	234.5		
8010021824	8010021828	110	320.2		

Van đáy (Soc)



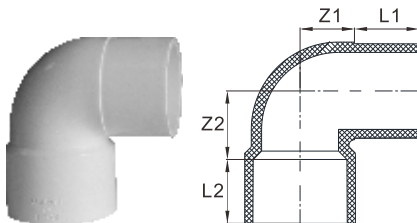
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010020338	8010020341	32	112		
8010020339	8010020342	40	154.6		
8010020340	8010020343	50	172.2		

Chếch 45° (Spig x Soc)



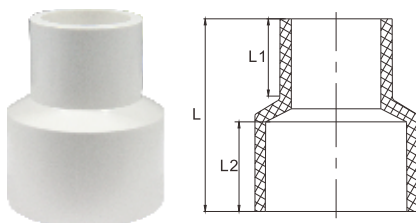
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L1	Z1	L2	Z2	PCS/CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010023032	8010023033	20	20.5	6	20	11		
8010024852		25	22.5	7	22	12		
8010022985	8010022992	32	25.5	8.5	25	14		
8010024393		40	29.5	10.5	29	16		
8010023079	8010023080	50	34.5	12.5	34	19.5		
8010023034	8010023035	63	41	15	40	22		
8010023036	8010023037	75	46	18.5	45	26		
8010024394		90	55	21.5	54	29.5		
8010023038	8010023039	110	63	26	62	35		
8010024996		125	70.5	28.5	69.5	40.5		
8010024872		140	78	35	77	47		
8010024997		160	91	39	90	53		

Cút 90° (Spig x Soc)



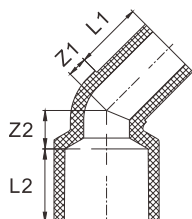
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L1	Z1	L2	Z2	PCS/CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010023028	8010023029	20	20.5	14	20	19		
8010024869		25	22.5	17	22	21.5		
8010022982	8010022989	32	25.5	20	25	25.5		
8010023030	8010023031	40	29.5	24.5	29	30		
		50	34.5	29	34	36.5		
8010022983	8010022990	63	41	36	40	43		
8010022984	8010022991	75	46	44	45	51.5		
8010025245		90	55	52	54	60		
8010024860		110	63	62.5	62	72		
8010024679		125	70.5	74.5	69.5	85.5		
8010025543		140	78	82.5	77	95		
8010024978		160	91	93	90	107		

Côn thu (Soc x Soc)



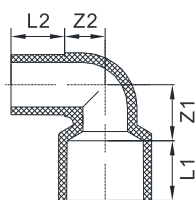
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L1	L2	L	PCS/CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010023351	8010023358	25x20	20.5	22	50		
8010023315	8010023322	32x20	20.5	25	56		
8010023316	8010023323	32x25	22.5	25	56		
8010024675		40x20	20.5	29	63		
8010023352	8010023359	40x25	22.5	29	63.5		
8010023353	8010023360	40x32	25.5	29	64		
8010023317	8010023324	50x20	20.5	34	71		
8010024676	8010026079	50x25	22.5	34	72.5		
8010024859		50x32	25.5	34	73.5		
8010024390		50x40	29.5	34	75		
8010023354	8010023361	63x25	22.5	40	81.5		
8010023355	8010023362	63x32	25.5	40	82.5		
8010024677		63x40	29.5	40	84		
8010024391	8010026080	63x50	34.5	40	86		
8010023318	8010023325	75x32	25.5	45	93		
8010024940		75x40	29.5	45	95		
8010024392		75x50	34.5	45	95.8		
		75x63	41	45	98		
8010024637	8010026081	90x50	34.5	54	111		
8010023319	8010023326	90x63	41	54	114		
8010023356	8010023363	90x75	46	54	115		

**Giảm 45 ° khuỷu tay
(Spig×Soc)**



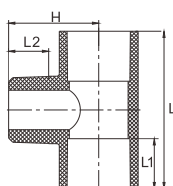
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L1	Z1	L2	Z2	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010023271	8010023278	25×20	20.5	6	22	11.5		
8010024853		32×20	20.5	6.5	25	14		
8010024854		32×25	22.5	7	25	13.5		
8010024395		40×20	20.5	6.5	29.5	16.5		
8010023273	8010023280	40×25	22.5	7.5	29	16.5		
8010023272	8010023279	40×32	25.5	9	29	16		
8010024855		50×20	20.5	6.5	34	20.5		
8010024856		50×25	22.5	7.5	34	20		
8010023274	8010023281	50×32	25.5	9	34	19.5		
8010024396		50×40	29.5	10.5	34	19		

**Cút thu 90°
(SpigxSoc)**



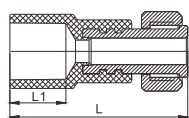
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L1	Z1	L2	Z2	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010023040	8010023041	25×20	22	19.5	20.5	14.5		
8010022400	8010022401	32×20	25	22.5	20.5	14.5		
8010022402	8010022403	32×25	25	23.5	22.5	17		
8010022986	8010022993	40×20	29	25.5	20.5	15		
8010023314	8010023321	40×25	29	26.5	22.5	17.5		
8010024680		40×32	57	28	25.5	21		
8010025009		50×20	34	29.5	20.5	15.5		
8010024857		50×25	34	30.5	22.5	18		
8010025196		50×32	34	32	25.5	21.5		
8010025197		50×40	34	33.5	29.5	25		

Tê nam (Soc×Mipt)



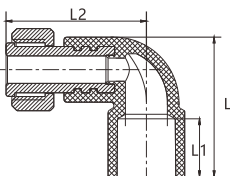
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L	L1	L2	H	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010023357	8010023364	20×1/ 2"	58	20	16	33.5		

**Khớp linh hoạt
(Soc×Fipt with Metal)**



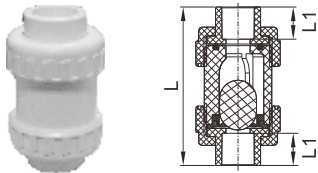
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L	L1	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010023377	8010023379	20×1/2"	63.5	20		
8010024993		20×3/4"	62	20		
8010024864		25×1/2"	67	22		
8010024866		25×3/4"	66	22		
8010024865		32×1/2"	72	25		
8010024847		32×3/4"	70.5	25		
8010023378	8010023380	32×1"	74	25		

**Khớp khuỷu tay linh hoạt
(Soc×Fipt with Metal)**



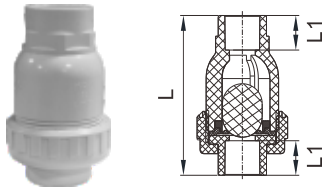
Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L	L1	L2	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010025123		20×1/2"	48.25	20	48.5		
8010024974		20×3/4"	51.3	20	57.5		
8010024844		25×1/2"	51.3	22	48.5		
8010024867		25×3/4"	52.5	22	57		
8010024845		32×1/2"	57.25	25	48.5		
8010024846		32×3/4"	62.5	25	52.5		

**Van kiểm tra bi liên
hiệp kép dọc (Soc x Soc)**



Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L1	L	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010025721	8010025722	20	20	92.5		
8010024992		25	22	100.5		
8010024967		32	22	117.8		
	8010024536	40	30	138		
8010025302	8010024269	50	36.5	161		
8010022420	8010022421	63	38	176	16	410x280x330

**Van một chiều dọc
(Soc x Soc)**



Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	L1	L	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010022911	8010022914	20	20	98.5		
8010022912	8010022915	25	22	107.5		
8010022913	8010022916	32	22	125.3		
8010022295	8010022296	40	30	146		
8010022297	8010022298	50	36.5	168		
8010022299	8010022300	63	38	183	16	410x280x330

**Van bướm
(Kiểu tay gạt)**



Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010020706	8010020709	110	8	560x420x330
8010020707	8010020710	160	6	560x420x330
8010020708	8010020711	200		

**Van bướm
(Kiểu vận hành bằng số)**



Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010020994	8010020997	110		
8010020995	8010020998	160		
8010020996	8010020999	200		

**Kẹp
(Kiểu hình chữ I)**



Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010020166	8010020171	50	200	410x280x330
8010020167	8010020172	63	150	410x280x330
8010020168	8010020173	75	130	410x280x330
8010020169	8010020174	90	150	560x420x330
8010020165	8010020170	110	140	560x420x330
8010022649	8010022650	125		

**Kẹp
(Kiểu SIII)**



Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	PCS/ CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010020181	8010020186	50	200	410x280x330
8010020182	8010020187	63	180	410x280x330
8010020183	8010020188	75	140	560x420x330
8010020184	8010020189	90	80	560x420x330
8010020180	8010020185	110	130	560x420x330

Kẹp(Kiểu đai kẹp)



Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	PCS/CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010020201	8010020206	20	1800	410x280x330
8010020202	8010020207	25	1440	410x280x330
8010020203	8010020208	32	1050	410x280x330
8010020204	8010020209	40	700	410x280x330
8010020205	8010020210	50	490	410x280x330

Kẹp ống đợc chèn



Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	PCS/CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010024848		20		
8010024849		25		
8010024850		32		

Kẹp II (Kiểu cao)



Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	PCS/CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010022987	8010022994	20		
8010022988	8010022995	25		
8010024851		32		
8010022391	8010022392	40		
8010022393	8010022394	50		
8010022395	8010022396	63		

Kẹp(Kiểu phụ trợ)



Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	PCS/CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010020384	8010020387	20		
8010020385	8010020388	25		
8010020386	8010020389	32		
8010023081	8010023082	40		
8010023083	8010023084	50		
8010023085	8010023086	63	170	410x280x330

Kẹp (Kiểu chữ U)



Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	PCS/CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010022975	8010022978	20		
8010022976	8010022979	25		
8010022977	8010022980	32		

Kẹp(Kiểu dài)



Số SAP (Trắng)	Số SAP (Xanh lục)	Kích thước (mm)	PCS/CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010020579	8010020582	20	270	410x280x330
8010020580	8010020583	25	50	410x280x330
8010020581	8010020584	32	100	410x280x330

Sau đây là định nghĩa của mô tả cấu hình viết tắt.

Soc: Socket **Fipt:** Female Iron Pipe Thread
Spigot: Spigot **Mipt:** Male Iron Pipe Thread

Gioăng mặt bích bằng cao su



Số SAP	Kích thước (mm)	PCS/CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010021010	63		
8010021012	75		
8010021013	90		
8010021000	110		
8010022777	125		
8010025483	140		
8010021001	160		
8010021002	200		
8010021003	225		
8010021004	250		
8010021005	315		
8010021006	355		
8010021007	400		
8010021008	450		
8010021009	500		
8010021011	630		

Gioăng cao su



Số SAP	Kích thước (mm)	PCS/CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8010021025	63		
8010021027	75		
8010021028	90		
8010021014	110		
8010022778	125		
8010021015	140		
8010021016	160		
8010022779	180		
8010021017	200		
8010021018	225		
8010021019	250		
8010021020	280		
8010021021	315		
8010021022	355		
8010021023	400		
8010022780	450		
8010021024	500		
8010021026	630		
8010022781	710		

Keo dán ống



Số SAP	Công suất (ml)	PCS/CTN	Kích thước thùng carton (mm×mm×mm)
8120010020	100	24	270x200x180
8120010021	500	12	270x200x180



■ Tính Năng

- ◎ Vật liệu: : Poly không dẻo (Vinyl Clorua)
- ◎ Kích thước: có sẵn đầy đủ 63mm đến 400mm
- ◎ Tiêu chuẩn: ISO 1452-3, BS 6920, GB / T 10002.2
- ◎ Màu sắc: trắng, xanh hoặc các màu khác theo yêu cầu
- ◎ Khớp: nối ống có đệm và các phụ kiện được đệm bằng khớp có đệm

■ Ưu Điểm

- ◎ Vệ sinh: Không có phụ gia kim loại nặng trong Phụ kiện có gioăng PVC-U và nó sẽ không bị bám bụi bẩn hoặc bị ô nhiễm bởi vi khuẩn.
- ◎ Công suất dòng chảy cao: Các bức tường bên trong nhẵn và độ ma sát thấp của Phụ kiện đệm PVC-U dẫn đến khả năng cản dòng chảy thấp và khối lượng lớn.
- ◎ Chống ăn mòn: Phụ kiện có gioăng PVC-U là chất không dẫn điện và không bị ảnh hưởng bởi các phản ứng điện hóa do axit, bazơ và muối gây ra ăn mòn kim loại.
- ◎ Chi phí lắp đặt thấp: Chèn sâu, các khớp đệm đẩy với nhau rất đơn giản và dễ lắp ráp, và có thể được lắp đầy, kiểm tra và đưa vào sử dụng ngay sau khi lắp ráp.
- ◎ Sự giãn nở / co lại do nhiệt: Các phụ kiện có đệm PVC-U cung cấp khả năng giãn nở và co lại do nhiệt của đường ống PVC.
- ◎ Tuổi thọ: Phụ kiện đệm PVC-U có thể hoạt động hơn 50 năm nếu sử dụng đúng cách.
- ◎ Thân thiện với môi trường: Phụ kiện đệm PVC-U có thể được tái chế.

Khớp Nối Thẳng
(Gioăng x Gioăng)

SAP No. (trắng)	SAP No. (màu xanh da trời)	Kích thước (mm)	PCS/CTN
8010020729		63x63	
8010020730		75x75	
8010020731		90x90	
8010020725		110x110	
8010020726		160x160	
8010020727		200x200	
8010020728		250x250	

45° Cút
(Gioăng x Gioăng)

SAP No. (trắng)	SAP No. (màu xanh da trời)	Kích thước (mm)	PCS/CTN
8010021835	8010021842	63x63	
8010021836	8010021843	75x75	
8010021837	8010021844	90x90	
8010021832	8010021838	110x110	
8010021833	8010021839	160x160	
8010021834	8010021840	200x200	
8010022085	8010021841	250x250	

Côn
(Gioăng x Gioăng)

SAP No. (trắng)	SAP No. (màu xanh da trời)	Kích thước (mm)	PCS/CTN
8010020798	8010020851	110x63	
8010020800	8010020852	160x110	
8010020801	8010020853	200x110	
8010020802	8010020854	200x160	
8010020803	8010020855	250x160	
8010020804	8010020856	250x200	

22-1/2° Cút
(Gioăng x Gioăng)

SAP No. (trắng)	SAP No. (màu xanh da trời)	Kích thước (mm)	PCS/CTN
8010021918	8010021922	110x110	
8010021919	8010021923	160x160	
8010021920	8010021924	200x200	
8010021921	8010021925	250x250	

90° Cút
(Gioăng x Gioăng)

SAP No. (trắng)	SAP No. (màu xanh da trời)	Kích thước (mm)	PCS/CTN
8010021848	8010021854	63x63	
8010021849	8010021855	75x75	
8010021850	8010021856	90x90	
8010021845	8010021851	110x110	
8010021846	8010021852	160x160	
8010021847	8010021853	200x200	

S Cút Cong
(Gioăng x Gioăng)

SAP No. (trắng)	SAP No. (màu xanh da trời)	Kích thước (mm)	PCS/CTN
		63x63	

Tê
(Gioăng x Gioăng x Gioăng)

SAP No. (trắng)	SAP No. (màu xanh da trời)	Kích thước (mm)	PCS/CTN
8010021721	8010021738	63x63x63	
8010021722	8010021739	75x75x75	
8010021723	8010021740	90x90x90	
8010021718	8010021735	110x110x110	
8010021719	8010021736	160x160x160	
8010021720	8010021737	200x200x200	

Tê Thu (Gioăng x Gioăng x Gioăng)



SAP No. (trắng)	SAP No. (màu xanh da trời)	Kích thước (mm)	PCS/CTN
8010021234	8010021294	160x110x160	
8010021235	8010021295	200x110x200	
8010021236	8010021296	200x160x200	

Tê (Gioăng x Gioăng x Spig)



SAP No. (trắng)	SAP No. (màu xanh da trời)	Kích thước (mm)	PCS/CTN
8010021691	8010021698	110x110x110	
8010021692	8010021699	160x160x160	
8010021693	8010021700	200x200x200	
8010021694	8010021701	250x250x250	

Tê (Gioăng x Gioăng x Mặt Bích)



SAP No. (trắng)	SAP No. (màu xanh da trời)	Kích thước (mm)	PCS/CTN
8010021702	8010021705	110x110x110	
8010021703	8010021706	160x160x160	
8010021704	8010021707	200x200x200	

Tê Thu (Gioăng x Gioăng x Spig)



SAP No. (trắng)	SAP No. (màu xanh da trời)	Kích thước (mm)	PCS/CTN
8010021156	8010021161	110x63x110	
8010021157	8010022157	110x90x110	
8010021158	8010021162	160x110x160	
8010021159	8010021163	200x110x200	
8010021160	8010021164	200x160x200	
8010022409	8010021165	250x200x250	

Tê Thu (Gioăng x Gioăng x Mặt Bích)



SAP No. (trắng)	SAP No. (màu xanh da trời)	Kích thước (mm)	PCS/CTN
8010021166	8010021169	160x110x160	
8010021167	8010021170	200x110x200	
8010021168	8010021171	200x160x200	

Tê (Gioăng x Mặt Bích x Spig)



SAP No. (trắng)	SAP No. (màu xanh da trời)	Kích thước (mm)	PCS/CTN
8010021043	8010021046	110x110x110	
8010021044	8010021047	160x160x160	
8010021045	8010021048	200x200x200	
8010022787		250x250x250	

liên hiệp tê (Gioăng x Gioăng x Fipt)



SAP No. (trắng)	SAP No. (màu xanh da trời)	Kích thước (mm)	PCS/CTN
	8010020857	63x32	

Tê (Gioăng x Gioăng x Fipt)



SAP No. (trắng)	SAP No. (màu xanh da trời)	Kích thước (mm)	PCS/CTN
8130052456		63x3/4"	
8130052455		63x1"	

Tê Thu (Gioăng x Gioăng x Spig)



SAP No. (trắng)	SAP No. (màu xanh da trời)	Kích thước (mm)	PCS/CTN
8010021327	8010021355	160x110x160	
8010021328	8010021050	200x110x200	
8010021049	8010021051	200x160x200	
8010022860		250x200x250	

Khớp Nối (Mặt Bích x Gioăng)



SAP No. (trắng)	SAP No. (màu xanh da trời)	Kích thước (mm)	PCS/CTN
8010020633	8010020649	90	
8010020629	8010020645	110	
8010020630	8010020646	160	
8010020631	8010020647	200	
8010020632	8010020648	250	

Khớp Nối (Mặt Bích x Spig)



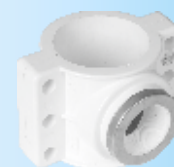
SAP No. (trắng)	SAP No. (màu xanh da trời)	Kích thước (mm)	PCS/CTN
8010020597	8010020612	110	
8010020598	8010020613	160	
8010020599	8010020614	200	
8010020600	8010022412	250	

Khớp Chứa Lỗi



SAP No. (trắng)	SAP No. (màu xanh da trời)	Kích thước (mm)	PCS/CTN
8010020654	8010020663	110	
8010020655	8010020664	160	
8010022740	8010020665	200	

Đại Nóng



SAP No. (trắng)	SAP No. (màu xanh da trời)	Kích thước (mm)	PCS/CTN
8010020190	8010020195	110x1"	
8010020191	8010020196	110x2"	
8010020192	8010020197	160x2"	
8010020193	8010020198	200x2"	
8010020194	8010020199	250x2"	
8010022656	8010020200	315x2"	

Khớp Chứa Lỗi Nước Liên Tục



SAP No. (trắng)	SAP No. (màu xanh da trời)	Kích thước (mm)	PCS/CTN
	8010020280	110	
	8010020281	160	
	8010020282	200	
	8010020283	250	
	8010020284	315	
	8010020285	400	

Bộ Căng



SAP No.	Kích thước (mm)	Ghi chú
8010022234	2T	
8010021247	3T	

Phụ kiện đệm bằng thép được phủ bằng bột epoxy.



■ Tính Năng

- ◎ Chất liệu: thép và bột epoxy
- ◎ Kích thước: khả dụng đầy đủ 90mm đến 630mm
- ◎ Tiêu chuẩn: ISO 1452-3, BS 6920, GB / T 10002.2
- ◎ Màu sắc: trắng, xanh hoặc các màu khác theo yêu cầu
- ◎ Mối nối: nối ống có gioăng và Phụ kiện bằng thép có gioăng bằng mối nối có gioăng

■ Ưu Điểm

- ◎ Vệ sinh: Không có phụ gia kim loại nặng trong Phụ kiện đệm bằng thép. Chúng được phủ bằng bột epoxy và sẽ không bị phủ bởi bụi bẩn hoặc bị ô nhiễm bởi vi khuẩn.
- ◎ Khả năng tạo dòng chảy cao: Các bức tường bên trong nhẵn và độ ma sát thấp của Phụ kiện có gioăng thép dẫn đến khả năng cản dòng chảy thấp và khối lượng lớn.
- ◎ Độ bền cao: Phụ kiện bằng thép có gioăng có thể chịu được áp suất làm việc cao và độ dâng cao.
- ◎ Chống ăn mòn: Các phụ kiện có gioăng thép được phủ bằng bột epoxy và không bị ảnh hưởng bởi các phản ứng điện hóa do axit, bazơ và muối gây ra ăn mòn kim loại.
- ◎ Chi phí lắp đặt thấp: Các mối nối có gioăng đệm chèn sâu, đẩy với nhau rất đơn giản và dễ lắp ráp, và có thể được lắp đầy, kiểm tra và đưa vào sử dụng ngay sau khi lắp ráp.
- ◎ Sự giãn nở / co lại do nhiệt: Các phụ kiện được đệm bằng thép cung cấp khả năng giãn nở và co lại do nhiệt tuyệt vời.
- ◎ Tuổi thọ: Phụ kiện đệm bằng thép có thể hoạt động hơn 50 năm nếu sử dụng đúng cách.

Côn
(Gioăng x Gioăng)

SAP No. (trắng)	SAP No. (màu xanh da trời)	Kích thước (mm)	Ghi chú
8010020751	8010020805	110x90	1.0MPa
8010020754	8010020807	160x63	1.0MPa
8010020755	8010020808	160x90	1.0MPa
8010020752	8010020806	160x110	1.0MPa
8010020758	8010020811	200x63	1.0MPa
8010020756	8010020809	200x110	1.0MPa
8010020757	8010020810	200x160	1.0MPa
8010020763	8010020816	225x90	1.0MPa
8010020760	8010020813	225x110	1.0MPa
8010020761	8010020814	225x160	1.0MPa
8010020762	8010020815	225x200	1.0MPa
8010020768	8010020821	250x63	1.0MPa
8010020764	8010020817	250x110	1.0MPa
8010020765	8010020818	250x160	1.0MPa
8010020766	8010020819	250x200	1.0MPa
8010020767	8010020820	250x225	1.0MPa
8010020769	8010020822	315x110	1.0MPa

Côn
(Gioăng x Gioăng)
Tiếp

SAP No. (trắng)	SAP No. (màu xanh da trời)	Kích thước (mm)	Ghi chú
8010020770	8010020823	315x160	1.0MPa
8010020771	8010020824	315x200	1.0MPa
8010020772	8010020825	315x225	1.0MPa
8010020773	8010020826	315x250	1.0MPa
8010020780	8010020833	355x90	1.0MPa
8010020774	8010020827	355x110	1.0MPa
8010020775	8010020828	355x160	1.0MPa
8010020776	8010020829	355x200	1.0MPa
8010020777	8010020830	355x225	1.0MPa
8010020778	8010020831	355x250	1.0MPa
8010020779	8010020832	355x315	1.0MPa
8010020781	8010020834	400x110	1.0MPa
8010020782	8010020835	400x160	1.0MPa
8010020783	8010020836	400x200	1.0MPa
8010020784	8010020837	400x225	1.0MPa
8010020785	8010020838	400x250	1.0MPa
8010020786	8010020839	400x315	1.0MPa
8010020787	8010020840	400x355	1.0MPa
8010020788	8010020841	500x160	1.0MPa
8010020789	8010020842	500x200	1.0MPa
8010020790	8010020843	500x225	1.0MPa
8010020791	8010020844	500x250	1.0MPa
8010020792	8010020845	500x315	1.0MPa
8010020793	8010020846	500x355	1.0MPa
8010020794	8010020847	500x400	1.0MPa
8010020795	8010020848	630x315	1.0MPa
8010020796	8010020849	630x400	1.0MPa
8010020797	8010020850	630x500	1.0MPa

Khớp Nối
(Gioăng x Gioăng)

SAP No. (trắng)	SAP No. (màu xanh da trời)	Kích thước (mm)	Ghi chú
8010020724	8010020742	90x90	1.0MPa
8010020714	8010020732	110x110	1.0MPa
8010020715	8010020733	160x160	1.0MPa
8010020716	8010020734	200x200	1.0MPa
8010020717	8010020735	225x225	1.0MPa
8010020718	8010020736	250x250	1.0MPa
8010020719	8010020737	315x315	1.0MPa
8010020720	8010020738	355x355	1.0MPa
8010020721	8010020739	400x400	1.0MPa
8010020722	8010020740	500x500	1.0MPa
8010020723	8010020741	630x 630	1.0MPa

90° Cút
(Gioăng x Gioăng)



SAP No. (trắng)	SAP No. (màu xanh da trời)	Kích thước (mm)	Ghi chú
8010022413	8130052467	90x90	1.0MPa
8010021877	8010021889	110x110	1.0MPa
8010021878	8010021890	160x160	1.0MPa
8010021879	8010021891	200x200	1.0MPa
8010021880	8010021892	225x225	1.0MPa
8010021881	8010021893	250x250	1.0MPa
8010021882	8010021894	315x315	1.0MPa
8010021883	8010021895	355x355	1.0MPa
8010021884	8010021896	400x400	1.0MPa
8010021885	8010021897	500x500	1.0MPa
8010021887	8010021898	630x630	1.0MPa

Tê
(Gioăng x Gioăng x Gioăng)



SAP No. (trắng)	SAP No. (màu xanh da trời)	Kích thước (mm)	Ghi chú
8010021708	8010021724	110x110x110	1.0MPa
8010021709	8010021725	160x160x160	1.0MPa
8010021710	8010021726	200x200x200	1.0MPa
8010021711	8010021727	225x225x225	1.0MPa
8010021712	8010021728	250x250x250	1.0MPa
8010021713	8010021729	315x315x315	1.0MPa
8010021714	8010021730	355x355x355	1.0MPa
8010021715	8010021731	400x400x400	1.0MPa
8010021716	8010021732	500x500x500	1.0MPa
8010021717	8010021733	630x630x630	1.0MPa

45° Cút
(Gioăng x Gioăng)



SAP No. (trắng)	SAP No. (màu xanh da trời)	Kích thước (mm)	Ghi chú
8010021857	8010021867	110x110	1.0MPa
8010021858	8010021868	160x160	1.0MPa
8010021859	8010021869	200x200	1.0MPa
8010021860	8010021870	225x225	1.0MPa
8010021861	8010021871	250x250	1.0MPa
8010021862	8010021872	315x315	1.0MPa
8010021863	8010021873	355x355	1.0MPa
8010021864	8010021874	400x400	1.0MPa
8010021865	8010021875	500x500	1.0MPa
8010021866	8010021876	630x630	1.0MPa

Tê Thu
(Gioăng x Gioăng x Gioăng)



SAP No. (trắng)	SAP No. (màu xanh da trời)	Kích thước (mm)	Ghi chú
8010021179	8010021238	160x63x160	1.0MPa
8010021185	8010021242	200x63x200	1.0MPa
8010021186	8010021243	200x75x200	1.0MPa
8010021187	8010021244	200x90x200	1.0MPa
8010021182	8010021239	200x110x200	1.0MPa
8010021184	8010021241	200x160x200	1.0MPa
8010021191	8010021248	225x63x225	1.0MPa
8010021192	8010021249	225x90x225	1.0MPa
8010021188	8010021245	225x110x225	1.0MPa
8010021189	8010021246	225x160x225	1.0MPa
8010021190	8010021247	225x200x225	1.0MPa

Tê Thu
(Gioăng x Gioăng x Gioăng)
Tiếp



SAP No. (trắng)	SAP No. (màu xanh da trời)	Kích thước (mm)	Ghi chú
8010021197	8010021254	250x63x250	1.0MPa
8010022088	8010021255	250x75x250	1.0MPa
8010021198	8010021256	250x90x250	1.0MPa
8010021193	8010021250	250x110x250	1.0MPa
8010021194	8010021251	250x160x250	1.0MPa
8010021195	8010021252	250x200x250	1.0MPa
8010021196	8010021253	250x225x250	1.0MPa
8010021152	8010021154	315x63x315	1.0MPa
8010021153	8010021155	315x90x315	1.0MPa
8010021199	8010021257	315x110x315	1.0MPa
8010021200	8010021258	315x160x315	1.0MPa
8010021201	8010021259	315x200x315	1.0MPa
8010021202	8010021260	315x225x315	1.0MPa
8010021203	8010021261	315x250x315	1.0MPa
8010021210	8010021268	355x63x355	1.0MPa
8010021211	8010021269	355x75x355	1.0MPa
8010021212	8010021270	355x90x355	1.0MPa
8010021204	8010021262	355x110x355	1.0MPa
8010021205	8010021263	355x160x355	1.0MPa
8010021206	8010021264	355x200x355	1.0MPa
8010021207	8010021265	355x225x355	1.0MPa
8010021208	8010021266	355x250x355	1.0MPa
8010021209	8010021267	355x315x355	1.0MPa
8010021219	8010021277	400x63x400	1.0MPa
8010021220	8010021278	400x75x400	1.0MPa
8010021221	8010021279	400x90x400	1.0MPa
8010021213	8010021271	400x110x400	1.0MPa
8010021214	8010021272	400x160x400	1.0MPa
8010021215	8010021273	400x200x400	1.0MPa
8010021216	8010021274	400x225x400	1.0MPa
8010021217	8010021275	400x250x400	1.0MPa
8010021218	8010021276	400x315x400	1.0MPa
8010021230	8010021288	500x63x500	1.0MPa
8010021231	8010021289	500x90x500	1.0MPa
8010021222	8010021280	500x110x500	1.0MPa
8010021223	8010021281	500x160x500	1.0MPa
8010021224	8010021282	500x200x500	1.0MPa
8010021225	8010021283	500x225x500	1.0MPa
8010021226	8010021284	500x250x500	1.0MPa
8010021227	8010021285	500x315x500	1.0MPa
8010021228	8010021286	500x355x500	1.0MPa
8010021229	8010021287	500x400x500	1.0MPa
8010021232	8010021290	630x250x630	1.0MPa
8010021233	8010021291	630x315x630	1.0MPa
8130052447	8010021292	630x500x630	1.0MPa

Tê
(Gioăng x Mặt Bích x Spig)



SAP No. (trắng)	SAP No. (màu xanh da trời)	Kích thước (mm)	Ghi chú
8010021746	8010021753	160	1.0MPa
8010021747	8010021754	200	1.0MPa
8010021748	8010021755	225	1.0MPa
8010021749	8010021756	250	1.0MPa
8010021750	8010021757	315	1.0MPa
8010021751	8010021758	355	1.0MPa
8010021752	8010021759	400	1.0MPa
8130052443	8010021760	500	1.0MPa

Tê Thu
(Gioăng x Mặt Bích x Spig)



SAP No. (trắng)	SAP No. (màu xanh da trời)	Kích thước (mm)	Ghi chú
8010021303	8010021329	160x110	1.0MPa
8010022410		200x63	1.0MPa
8010021304	8010021330	200x110	1.0MPa
8010021305	8010021331	200x160	1.0MPa
8010021306	8010021332	225x110	1.0MPa
8010021307	8010021333	225x160	1.0MPa
8010021308	8010021334	225x200	1.0MPa
8010021309	8010021335	250x110	1.0MPa
8010021310	8010021336	250x160	1.0MPa
8010021311	8010021337	250x200	1.0MPa
8010021312	8010021338	250x225	1.0MPa
8010025184	8010022086	315x63	1.0MPa
8010021313	8010021339	315x110	1.0MPa
8010021314	8010021340	315x160	1.0MPa
8010021315	8010021341	315x200	1.0MPa
8010021316	8010021342	315x225	1.0MPa
8010021317	8010021343	315x250	1.0MPa
		355x90	1.0MPa
8010021318	8010021344	355x110	1.0MPa
8010021319	8010021345	355x160	1.0MPa
8130052410	8010021346	355x200	1.0MPa
8010021320	8010021347	355x225	1.0MPa
8010021321	8010021348	355x250	1.0MPa
8010021322	8010021349	355x315	1.0MPa
		400x63	1.0MPa
8130052419	8010021350	400x110	1.0MPa
8130052420	8130052421	400x160	1.0MPa
8010021323	8010021351	400x200	1.0MPa
8010021324	8010021352	400x225	1.0MPa
8010021325	8130052423	400x250	1.0MPa
8010021326	8010021353	400x315	1.0MPa
8130052425	8010021354	400x355	1.0MPa
8130052445		630x250	1.0MPa
8130052448		630x500	1.0MPa

Tê
(Gioăng x Spig x Fipt)



SAP No. (trắng)	SAP No. (màu xanh da trời)	Kích thước (mm)	Ghi chú
8130052390		250x2"	

Chữ Thập
(Gioăng x Gioăng
x Gioăng x Gioăng)



SAP No. (trắng)	SAP No. (màu xanh da trời)	Kích thước (mm)	Ghi chú
8130052464	8010022047	75	1.0MPa
8010022036	8010022048	90	1.0MPa
8010022026	8010022037	110	1.0MPa
8010022027	8010022038	160	1.0MPa
8010022028	8010022039	200	1.0MPa
8010022029	8010022040	225	1.0MPa
8010022030	8010022041	250	1.0MPa
8010022031	8010022042	315	1.0MPa
8010022032	8010022043	355	1.0MPa
8010022033	8010022044	400	1.0MPa
8010022034	8010022045	500	1.0MPa
8010022035	8010022046	630	1.0MPa

Chữ Thập
(Gioăngx Spig x Mặt Bích
x Mặt Bích)



SAP No. (trắng)	SAP No. (màu xanh da trời)	Kích thước (mm)	Ghi chú
8130052396		315x160	

Chữ Thập
(Gioăng x Gioăng
x Gioăng x Gioăng)

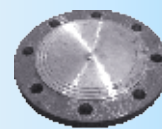


SAP No. (trắng)	SAP No. (màu xanh da trời)	Kích thước (mm)	Ghi chú
8010021951	8010021989	160x110	1.0MPa
8010021953	8010021991	200x110	1.0MPa
8010021954	8010021992	200x160	1.0MPa
8010021955	8010021993	225x110	1.0MPa
8010021956	8010021994	225x160	1.0MPa
8010021957	8010021995	225x200	1.0MPa
8010021958	8010021996	250x110	1.0MPa
8010021959	8010021997	250x160	1.0MPa
8010021960	8010021998	250x200	1.0MPa
8010021961	8010021999	250x225	1.0MPa
8010021962	8010022000	315x110	1.0MPa
8010021963	8010022001	315x160	1.0MPa
8010021964	8010022002	315x200	1.0MPa
8010021965	8010022003	315x225	1.0MPa
8010021966	8010022004	315x250	1.0MPa
8010021967	8010022005	355x110	1.0MPa
8010021968	8010022006	355x160	1.0MPa
8010021969	8010022007	355x200	1.0MPa
8010021970		355x225	1.0MPa
8010021971	8010022008	355x250	1.0MPa
8010021972	8010022009	355x315	1.0MPa
8010021973	8010022010	400x110	1.0MPa
8010021974	8010022011	400x160	1.0MPa
8010021975	8010022012	400x200	1.0MPa
8010021976	8010022013	400x225	1.0MPa
8010021977	8010022014	400x250	1.0MPa
8010021978	8010022015	400x315	1.0MPa
8010021979	8010022016	400x355	1.0MPa
8010021980	8010022017	500x110	1.0MPa
8010021981	8010022018	500x160	1.0MPa
8010021982	8010022019	500x200	1.0MPa
8010021983	8010022020	500x225	1.0MPa
8010021984	8010022021	500x250	1.0MPa
8010021985	8010022022	500x315	1.0MPa
8010021986	8010022023	500x355	1.0MPa
8010021987	8010022024	500x400	1.0MPa
8130052449		630x560	1.0MPa

Khớp Nối
(Mặt Bích x Gioăng)

SAP No. (trắng)	SAP No. (màu xanh da trời)	Kích thước (mm)	Ghi chú
8010020628	8010020644	90	1.0MPa
8010020618	8010020634	110	1.0MPa
8010020619	8010020635	160	1.0MPa
8010020620	8010020636	200	1.0MPa
8010020621	8010020637	225	1.0MPa
8010020622	8010020638	250	1.0MPa
8010020623	8010020639	315	1.0MPa
8010020624	8010020640	355	1.0MPa
8010020625	8010020641	400	1.0MPa
8010020626	8010020642	500	1.0MPa
8010020627	8010020643	630	1.0MPa

Mặt Bích đặc



SAP No. (trắng)	SAP No. (màu xanh da trời)	Kích thước (mm)	Ghi chú
8010020502	8010020514	110	1.0MPa
8010020503	8010020515	160	1.0MPa
8010020504	8010020516	200	1.0MPa
8010020505	8010020517	225	1.0MPa
8010020506	8010020518	250	1.0MPa
8010020507	8010020519	315	1.0MPa
8010020508	8010020520	355	1.0MPa
8010020509	8010020521	400	1.0MPa
8010020510		450	1.0MPa
8010020511	8010020522	500	1.0MPa
8130052450		630	1.0MPa

Khớp Nối
(Mặt bích x Spig)

SAP No. (trắng)	SAP No. (màu xanh da trời)	Kích thước (mm)	Ghi chú
8010023483		75	1.0MPa
8010020596	8010020611	90	1.0MPa
8010020586	8010020601	110	1.0MPa
8010020587	8010020602	160	1.0MPa
8010020588	8010020603	200	1.0MPa
8010020589	8010020604	225	1.0MPa
8010020590	8010020605	250	1.0MPa
8010020591	8010020606	315	1.0MPa
8010020592	8010020607	355	1.0MPa
8010020593	8010020608	400	1.0MPa
8010020594	8010020609	500	1.0MPa
8010020595	8010020610	630	1.0MPa

Đại Nóng



SAP No. (trắng)	SAP No. (màu xanh da trời)	Kích thước (mm)	Ghi chú
	8010025732	250x2"	1.0MPa
		280x2"	1.0MPa
	8010023073	315x2"	1.0MPa
		355x2"	1.0MPa
	8010025731	400x2"	1.0MPa
	8010025715	450x2"	1.0MPa
		500x2"	1.0MPa
		560x2"	1.0MPa
	8010021933	630x2"	1.0MPa

Khớp nối thay thế



SAP No. (trắng)	SAP No. (màu xanh da trời)	Kích thước (mm)	Ghi chú
8130052391	8010020656	250	1.0MPa
8130052405	8010020657	315	1.0MPa
8010022102	8010020658	400	1.0MPa
8010023350	8010020659	500	1.0MPa
	8010020661	630	1.0MPa

Mối hàn nối keo



1. Nếu cần, cắt ống đến chiều dài mong muốn bằng máy cắt ống, máy cưa hoặc cưa cắt ngang, bảo đảm rằng chỗ cắt phải vuông góc với trục ống.



2. Vát chéo các đầu cắt và cắt bỏ tất cả các phần rìa của ống bằng dao tưa, giũa hoặc dụng cụ mài. Bảo đảm rằng tất cả bề mặt hàn đều không bẩn, bụi, nước và dầu mỡ.
Đánh dấu đầu ống bằng một dây có chiều dài theo ống.



3. Trát một lớp keo ở phần bên trong khớp nối các phụ kiện cần nối. Ngay khi trát một lớp keo đều lên ống cho khoảng cách lớn hơn chiều sâu của khớp nối các phụ kiện cần nối. Nếu keo khô ở một trong hai bề mặt này trước khi hàn, sử dụng một lớp trát khác.



4. Trong khi keo vẫn còn ẩm, chèn ngay ống vào các phụ kiện cần nối phù hợp với các chuyển động cho đến khi ống ở điểm thấp nhất của khớp nối, và quay ống 1/4 vòng trong khớp nối để bảo đảm chia đều keo trong ống. Giữ ống cùng với phụ kiện cần nối chặt tại vị trí trong vòng 30 giây (dn ≤ 63mm) hoặc 60 giây (dn 75mm - dn 250mm).
Loại bỏ hết phần keo thừa khỏi mối hàn sau khi lắp đặt.



5. Không thực hiện bước tiếp theo cho đến khi mối hàn được xử lý.
Chỉ tiến hành kiểm tra áp lực thủy tĩnh sau 24 giờ.

■ Mối nối được đặt đệm



1. Vệ sinh sạch sẽ và lau khô bên trong phần nong của ống và bên ngoài đầu chốt của ống. Đánh dấu đầu chốt bằng dây có chiều dài theo ống. Vát đầu chốt của ống.

Lưu ý: Đầu chốt ống LIANSU đã được đánh dấu bằng dây có chiều dài theo ống và vát nhọn.



2. Vệ sinh sạch sẽ và lau khô miếng đệm.
Đặt miếng đệm vào trong rãnh nong của ống.



3. Tra dầu bôi trơn ở đầu chốt của ống và bề mặt miếng đệm. Dầu bôi trơn không phải là chất độc hại và sẽ không ảnh hưởng xấu đến miếng đệm và các vật liệu ống.



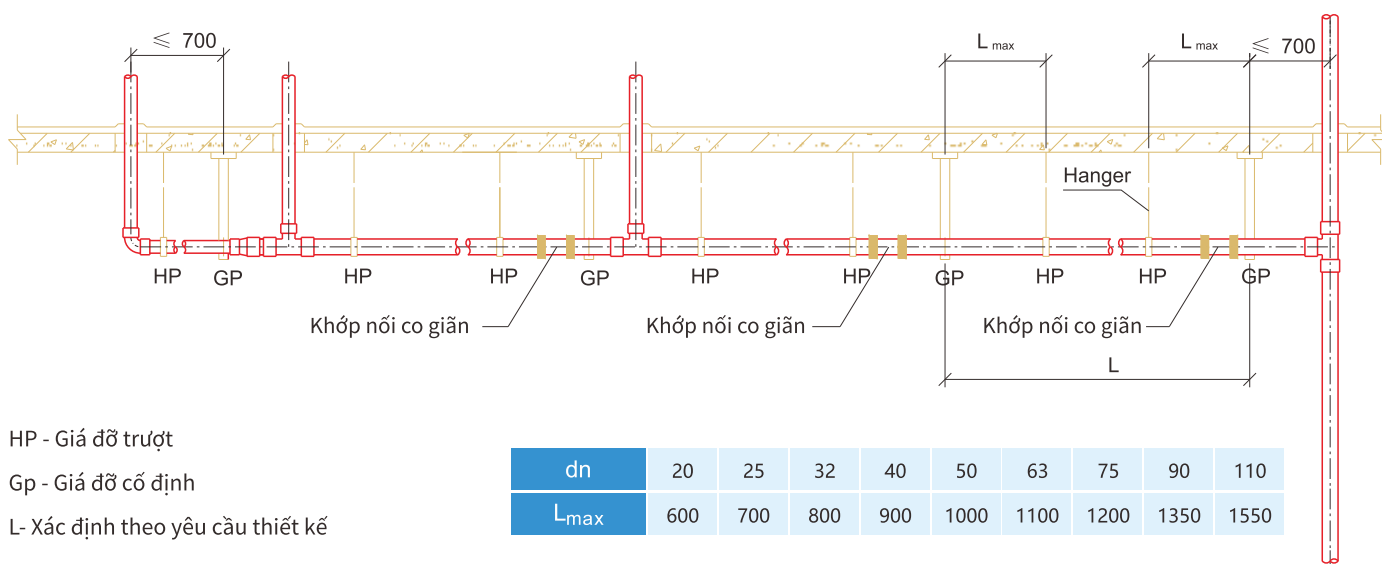
4. Chèn đầu chốt được cắt vát vào phần nong bằng dụng cụ kéo cho đến khi tiếp xúc với miếng đệm. Đẩy đầu chốt cho đến khi vạch mốc trên đầu chốt ngang với điểm cuối của phần nong của ống. Nếu có lực cản bất thường khi chèn đầu vát hay vạch mốc không đạt đến vị trí ngang bằng, tháo rời mối nối, và kiểm tra vị trí của miếng đệm, sau đó loại bỏ những vật cản.

(1) Lắp đặt giá đỡ và giá treo ống

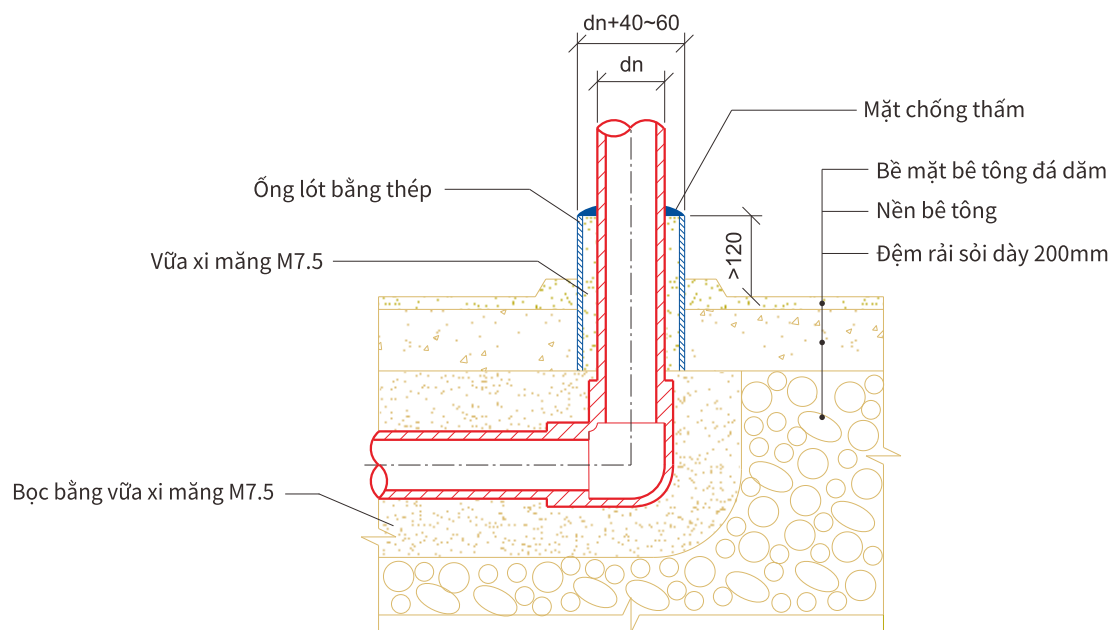
Khoảng cách giữa giá đỡ ống không được vượt quá yêu cầu nêu trong sơ đồ dưới đây:

Đường kính danh nghĩa Dn	20	25	32	40	50	63	75	90	110	160
Ống đứng	900	1000	1100	1300	1600	1800	2000	2200	2400	2800
Ống nằm ngang	600	700	800	900	1000	1100	1200	1350	1550	1800

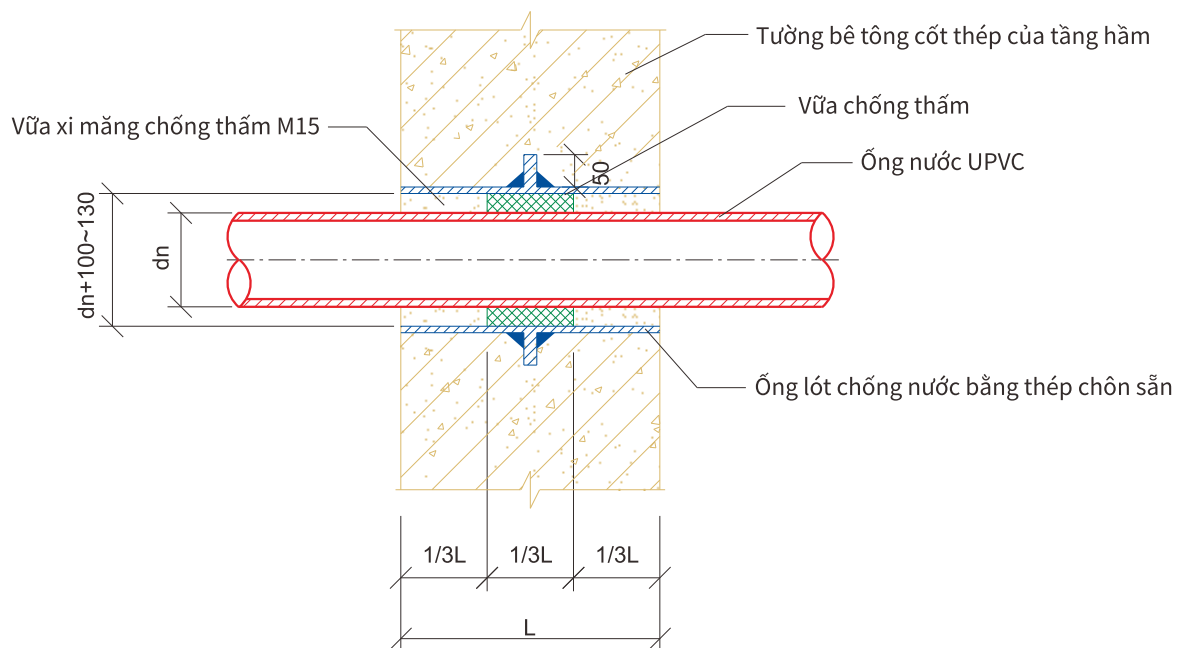
Phương thức treo ống sẽ được trình bày ở phần sau:



(2) Dưới đây là cách rải ống xuyên nền:

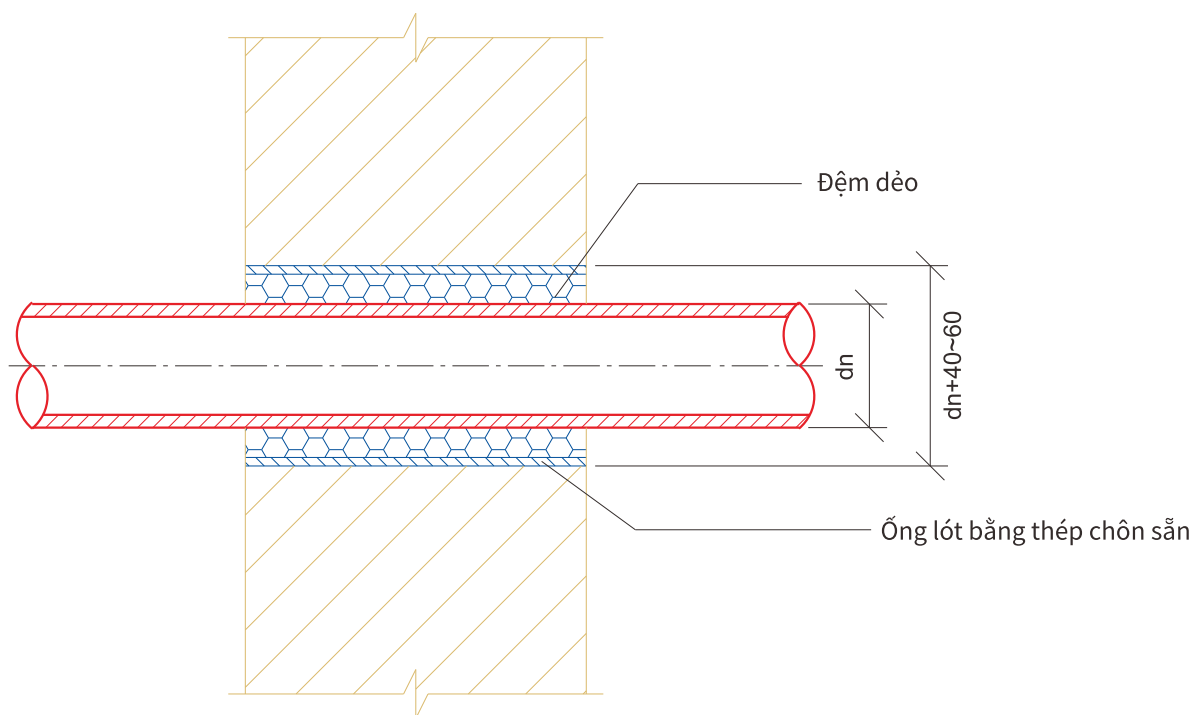


(3) Dưới đây là cách rải ống xuyên tường tầng hầm:

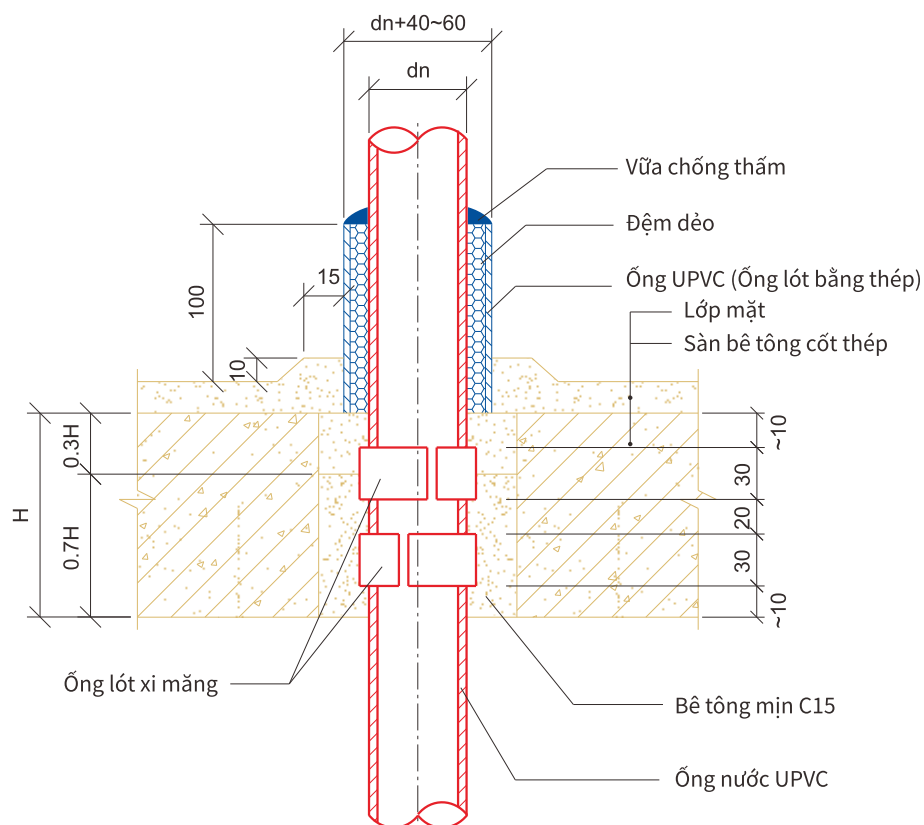


(4) Dưới đây là cách rải ống xuyên tường hoặc đế chịu lực:

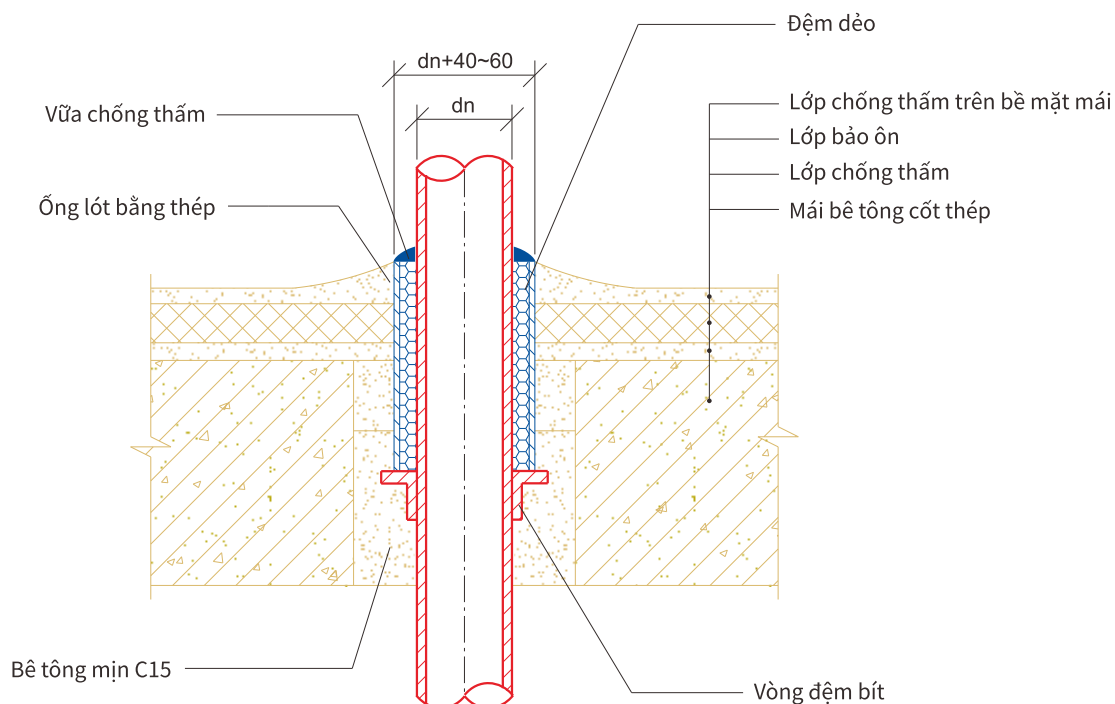
Lưu ý: Đệm dẻo là vật liệu như polyethylene hoặc polyurethane bằng bọt xốp.



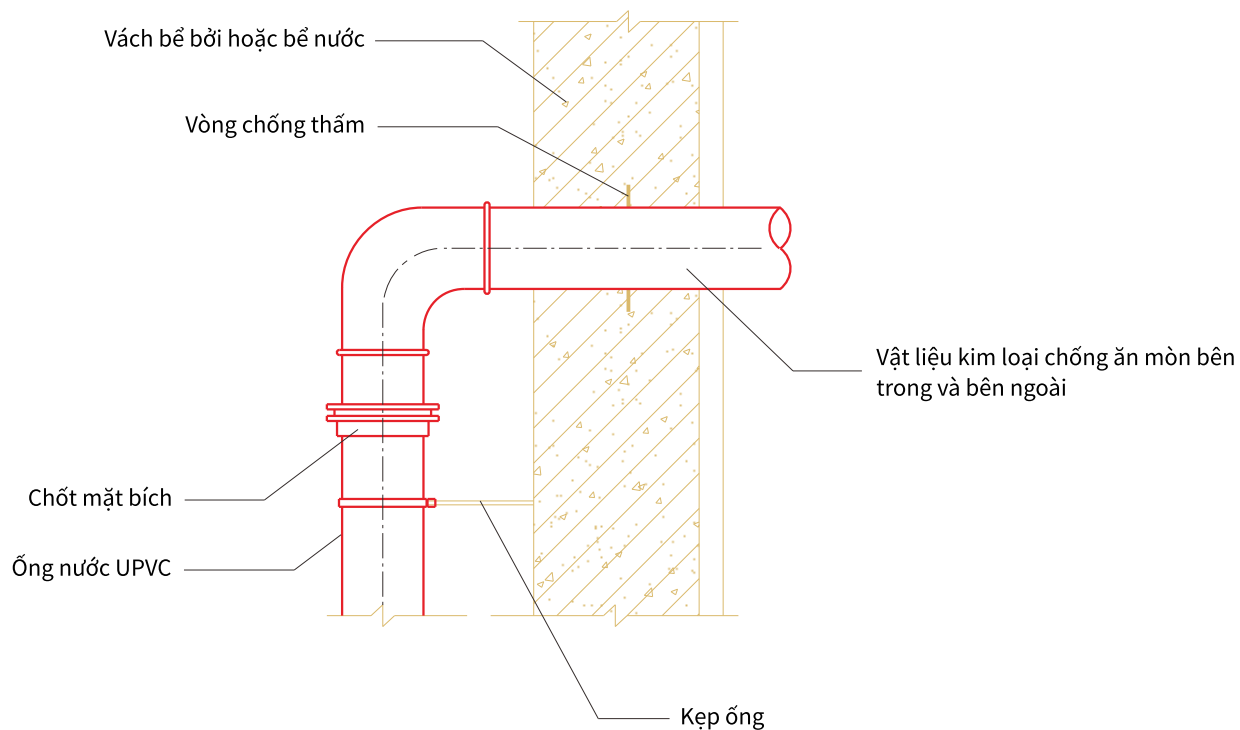
(5) Dưới đây là cách rải ống xuyên sàn:



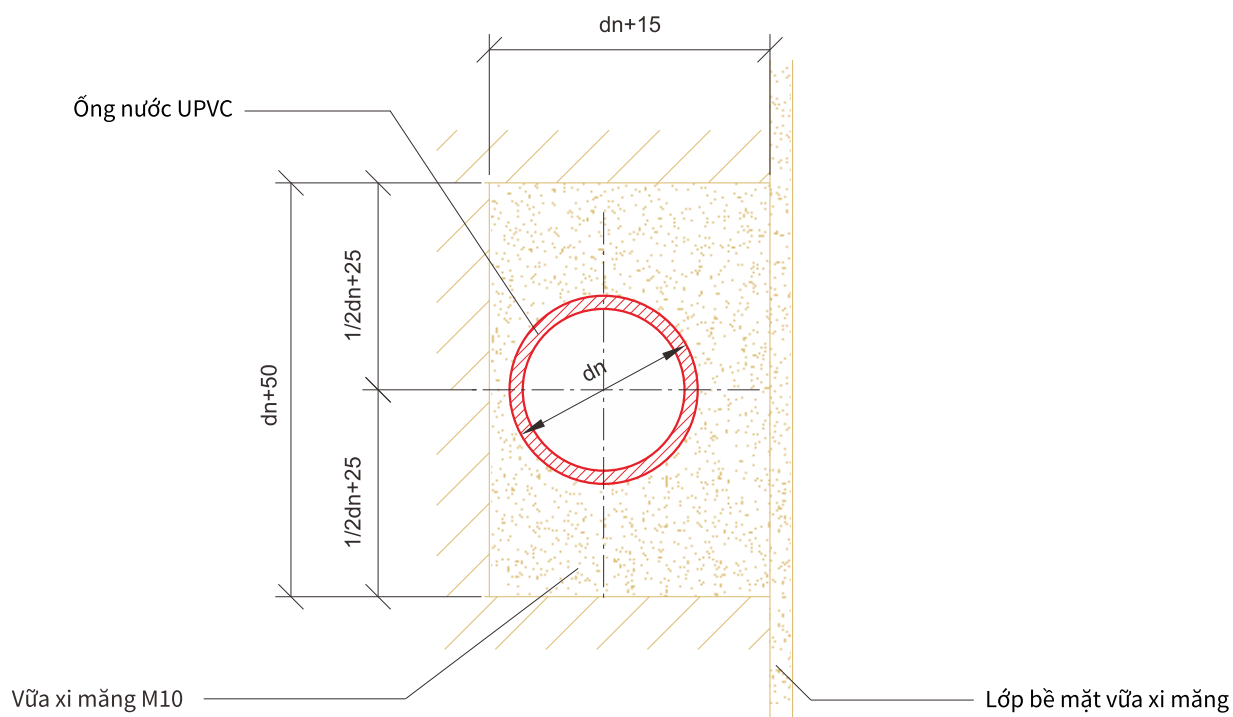
(6) Dưới đây là cách rải ống xuyên bề mặt mái:



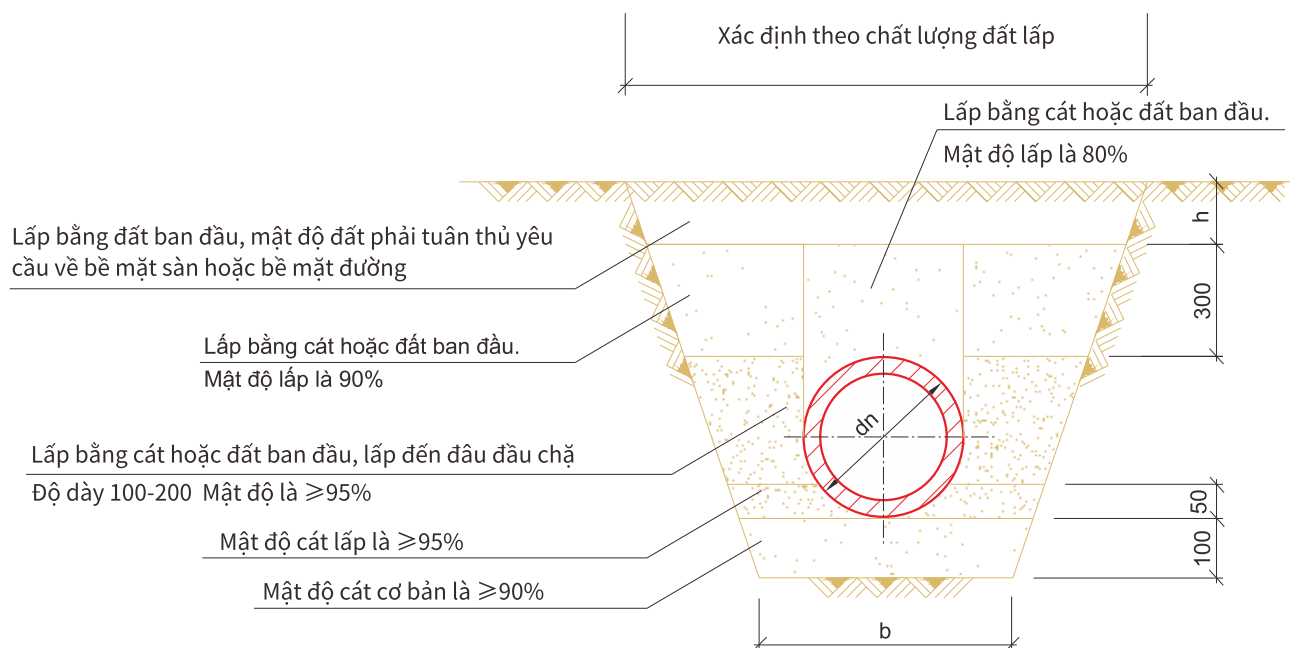
(7) Dưới đây là cách rải ống xuyên bể mơi (hoặc bể nước):



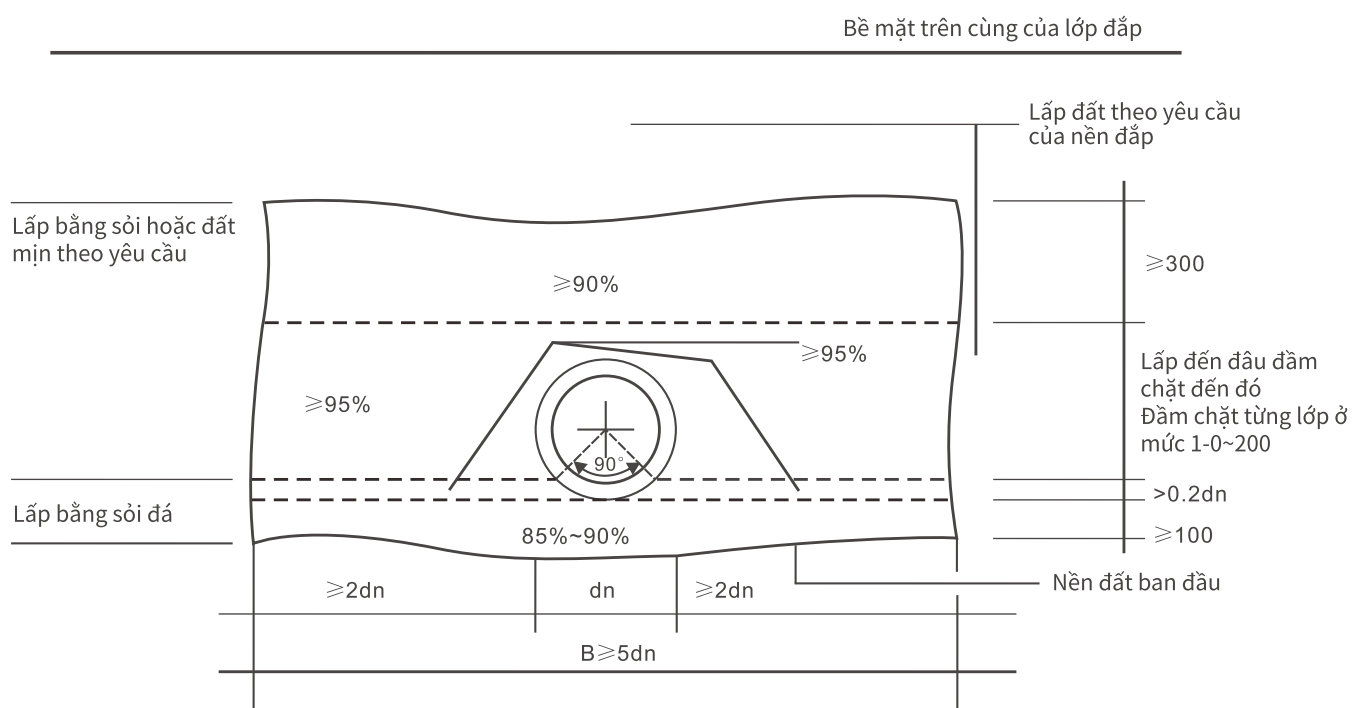
(8) Dưới đây là cách rải ống trong tường:



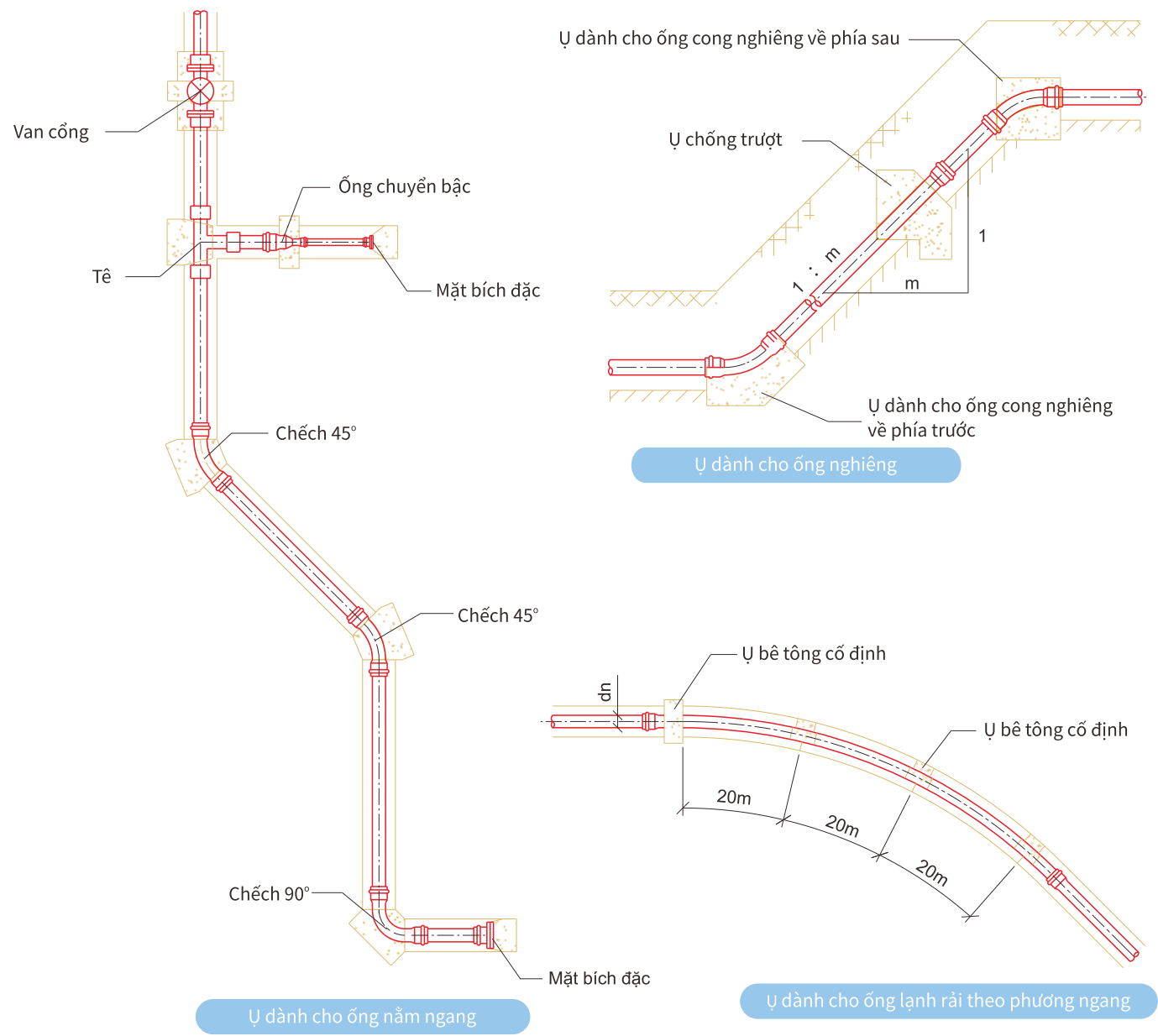
(9) Dưới đây là cách lắp lỗ rãnh:



(10) Dưới đây là cách chôn ống:



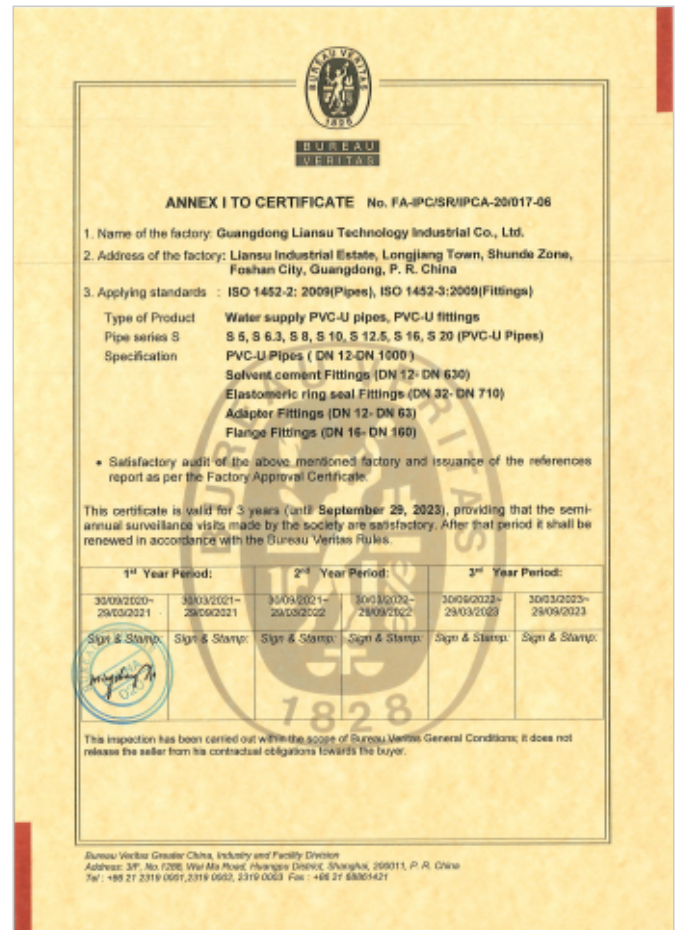
(11) Dưới đây là cách tạo ụ chống đẩy, ụ cố định và ụ chống trượt:



Khoảng cách giữa các ụ chống trượt

Độ dốc của ống (1:m)	Khoảng cách giữa các ụ
$\geq 1:6$	Cách đều 5 ống
$\geq 1:5$	Cách đều 4 ống
$\geq 1:4$	Cách đều 3 ống
$\geq 1:3$	Cách đều 2 ống

Chứng nhận BV cho ống nước và phụ kiện PVC-U tuân thủ ISO 1452.



Chứng nhận WRAS cho ống nước PVC-U tuân theo BS 6920

Approval Number: 1610543
Test Report: MAS725 IC/9

54th February 2017

Guangdong Liansu Technology Industrial Co. Ltd.
Lesso Industrial Estate,
Longjiang Town,
Shunde Zone,
Foshan City,
Guangdong,
China

WRAS
APPROVED MATERIAL

Water Regulations Advisory Scheme Ltd.
Unit 13,
Willow Road,
Perry Park Industrial Estate,
Crumlin,
Covent,
NP11 4EQ

WATER REGULATIONS ADVISORY SCHEME LTD. (WRAS)
MATERIAL APPROVAL

The material referred to in this letter is suitable for contact with wholesome water for domestic purposes having met the requirements of BS6805-1:2000 and/or 2014 'Suitability of non-metallic products for use in contact with water intended for human consumption with regard to their effect on the quality of the water'.

The reference relates solely to its effect on the quality of the water with which it may come into contact and does not signify the approval of its mechanical or physical properties for any use.

POLYVINYLCHLORIDE (PVC, PVC-U AND CPVC) - COMPONENTS - ONLY LEAD FREE PVC-U LISTED IN THIS SECTION

LS-PVC-ME3011: Off-white coloured, extruded PVC pipe. For use with water up to 45°C.

APPROVAL NUMBER: 1610543
APPROVAL HOLDER: GUANGDONG LIANSU TECHNOLOGY INDUSTRIAL CO. LTD.

The Scheme reserves the right to review approval.
Approval 1610543 is valid between October 2016 and October 2021

An entry, as above, will accordingly be included in the Water Fittings Directory on-line under the section headed, 'Materials which have passed full tests of effect on water quality'.

The Directory may be found at: www.wrass.co.uk/directory

Yours faithfully



Jason Farnill
Approvals & Enquiries Manager
Water Regulations Advisory Scheme

The Water Regulations Advisory Scheme Ltd. Registered in England No. 3880333 Registered office: 80 Lonsdale Close, Hales Green, Bradford, BD7 1BD
Tel: +44(0)1535 507 800 Fax: +44(0)1535 545 545 Email: enquiries@wrass.co.uk Website: www.wrass.co.uk

WRAS MATERIAL APPROVAL - MATERIALS WHICH HAVE PASSED FULL TESTS OF EFFECT ON WATER QUALITY

The material referred to in this letter is suitable for contact with water for domestic purposes. Approval of this material does not signify the approval of its mechanical or physical properties for any use.

Manufacturers or applicants may only quote in their sales literature terms which are used in this letter, namely that, 'the material as tested, having passed the tests of effect on water quality, is suitable for use in contact with wholesome water'.

This may be abbreviated to 'Water Regulations Advisory Scheme - Approved Material' or 'WRAS Approved Material'.

The scope of an Approval does not extend to rebranded materials unless otherwise agreed by the Scheme.

Use of the WRAS Approved Material Logo

Approval holders may use the WRAS Approved Material logo and make reference to any approval issued by WRAS Ltd in respect of a particular material or range of materials provided the approval is, and remains valid.

Approval holders are entitled to use the logo on the packing, promotional literature and point of sale advertising Approved Materials.

Modifications to existing Approvals

It is a condition of WRAS Material Approval that NO changes or modifications to the Approved Material, be made without the Approval Holder first notifying WRAS Ltd. Full details of the proposed changes must be provided to the Scheme. Failure to comply with this condition will immediately invalidate a previously granted Approval.

Re-Approval

WRAS will write to you 1 year before the approval expires asking whether you would like to renew it. Please complete the relevant section of the MA3 application form which will be included with the letter and return to WRAS (via e-mail or post).

Please note it is the responsibility of the Approval Holder to ensure the Approval remains valid. WRAS Ltd. accepts no liability for the delay in granting approval where this is caused by circumstances outside of the Scheme's control.

The Water Regulations Advisory Scheme Ltd. Registered in England No. 3880333 Registered office: 80 Lonsdale Close, Hales Green, Bradford, BD7 1BD
Tel: +44(0)1535 507 800 Fax: +44(0)1535 545 545 Email: enquiries@wrass.co.uk Website: www.wrass.co.uk

Chứng nhận WRAS cho phụ kiện ống nước PVC-U tuân theo Bs6920

Approval Number: 1610541
Test Report: M65721/G116



Water Regulations Advisory Scheme Ltd.
Unit 10,
Willow Road,
Pea y Fan Industrial Estate,
Cramlin,
Gwent,
NP23 4EG

16th February 2017
Guangdong Liansu Technology Industrial Co. Ltd.
Liansu Industrial Estate,
Longling Town,
Shunde Zhai,
Foshan City,
Guangdong,
China

**WATER REGULATIONS ADVISORY SCHEME LTD. (WRAS)
MATERIAL APPROVAL**

The material referred to in this letter is suitable for contact with wholesome water for domestic purposes having met the requirements of BS6920-1:2000 and/or 2014 'Suitability of non-metallic products for use in contact with water intended for human consumption with regard to their effect on the quality of the water'.

The reference relates solely to its effect on the quality of the water with which it may come into contact and does not signify the approval of its mechanical or physical properties for any use.

POLYVINYLCHLORIDE (PVC, PVC-U AND CPVC) - COMPONENTS - ONLY LEAD FREE PVC-U LISTED IN THIS SECTION.

LSPVC-WED61: Off-white coloured, injection moulded PVC fitting. For use with water up to 45°C.

APPROVAL NUMBER: 1610541
APPROVAL HOLDER: GUANGDONG LIANSU TECHNOLOGY INDUSTRIAL CO. LTD.

The Scheme reserves the right to review approval.
Approval 1610541 is valid between October 2016 and October 2021.

An entry, as above, will accordingly be included in the Water Fittings Directory on-line under the section heading, 'Materials which have passed full tests of effect on water quality'.

The Directory may be found at: www.wras.co.uk/directory

Yours faithfully



Jason Fumival
Approvals & Enquiries Manager
Water Regulations Advisory Scheme

The Water Regulations Advisory Scheme Ltd. Registered in England No. 08603381 Registered office: 02 Loxley Close, Rixall Street, Wodport, WPT 8ED
Tel: +44(0)203 237 9000 Fax: +44(0)1495 546 545 Email: info@wras.co.uk website: www.wras.co.uk

WRAS MATERIAL APPROVAL - MATERIALS WHICH HAVE PASSED FULL TESTS OF EFFECT ON WATER QUALITY

The material referred to in this letter is suitable for contact with water for domestic purposes. Approval of this material does not signify the approval of its mechanical or physical properties for any use.

Manufacturers or applicants may only quote in their sales literature terms which are used in this letter, namely that: 'the material as listed, having passed the tests of effect on water quality, is suitable for use in contact with wholesome water'.

This may be abbreviated to 'Water Regulations Advisory Scheme - Approved Material' or 'WRAS Approved Material'.

The scope of an Approval does not extend to rebranded materials unless otherwise agreed by the Scheme.

Use of the WRAS Approved Material Logo

Approval holders may use the WRAS Approved Material logo and make reference to any approval issued by WRAS Ltd. in respect of a particular material or range of materials provided the approval is, and remains valid.

Approval holders are entitled to use the logo on the packing, promotional literature and point of sale advertising Approved Materials.

Modifications to existing Approvals

It is a condition of WRAS Material Approval that NO changes or modifications to the Approved Material, be made without the Approval Holder first notifying WRAS Ltd. Full details of the proposed changes must be provided to the Scheme. Failure to comply with this condition will immediately invalidate a previously granted Approval.

Re-Approval

WRAS will write to you 1 year before the approval expires asking whether you would like to renew it. Please complete the relevant section of the MAF application form which will be included with the letter and return to WRAS (via e-mail or post).

Please note it is the responsibility of the Approval Holder to ensure the Approval remains valid. WRAS Ltd. accepts no liability for the delay in granting approval where this is caused by circumstances outside of the Scheme's control.

The Water Regulations Advisory Scheme Ltd. Registered in England No. 08603381 Registered office: 02 Loxley Close, Rixall Street, Wodport, WPT 8ED
Tel: +44(0)203 237 9000 Fax: +44(0)1495 546 545 Email: info@wras.co.uk website: www.wras.co.uk

Chứng nhận CE cho ống nước PVC-U và phụ kiện tuân theo ISO 1452-2, ISO 1452-3.

شهادة – Certificat – 증명서 – 證明書 – Сертификат – Certificate of Compliance

Certificate of Compliance

No. 0B170531.GLTUC87



Certificate's Holder:

Guangdong Liansu Technology Industrial Co., Ltd.
Liansu Industrial Estate, Longjiang Town, Shunde Zone, Foshan City, Guangdong Province, China

Certification ECM Mark:



Product:

PPR Pipes and Fittings, PE Pipes and Fittings, UPVC Pipes and Fittings, CPVC Pipes and Fittings

Model(s):

PPR Pipes and Fittings	DN10-160mm
PE Pipes and Fittings	DN16-1600mm
UPVC Pipes and Fittings	DN12-1000mm
CPVC Pipes and Fittings	DN12-160mm

Verification to:

Standard:

EN ISO 15874-1:2013, EN ISO 15874-2:2013, EN ISO 15874-3:2013, EN 12201-1:2011, EN 12201-2:2011+A1:2013, EN 12201-3:2011+A1:2012, EN ISO 1452-1:2009, EN ISO 1452-2:2009, EN ISO 1452-3:2010, EN ISO 15877-1:2009+A1:2010, EN ISO 15877-2:2009+A1:2010, EN ISO 15877-3:2009+A1:2010

related to CE Directive(s):

R 305/2011 (Regulation for the Marketing of Construction Products)

Remark: The product(s) has been verified on a voluntary basis. The product(s) satisfies the requirements of the Certification Mark of ECM, in reference to the above listed Standard(s). The above Compliance Mark can be affixed on the product(s) accordingly to the ECM regulation about its release and its use. The regulation can be found at www.entecerma.it. This Certificate of Compliance can be checked for validity at www.entecerma.it

This verification doesn't imply assessment of the production of the product(s).

Additional information, clarification about the **CE** Marking:



We attest that a TCF for the **CE** Marking process is in place. Whereas the Manufacturer is Responsible to start the **CE Marking Certification Procedure** through an appointed Notified Body and the perform all the necessary activities, as required by the Directive and accepted by the Notified Body, before placing the **CE** Mark on the product(s).

Date of issue 31 May 2017

Expiry date 30 May 2022

Chief Manager
Marta Morino

Deputy Manager
Amanda Payne

Ente Certificazione Macchine Srl

Via C. G. 243 – Loc. Castello di Serravalle – 40053 Valsamoggia (BO) Italy
☎ +39 051 6705141 ☎ +39 051 6705156 ✉ info@entecerma.it 🌐 www.entecerma.it

Chứng nhận CUPC cho ống nước và phụ kiện PVC
phù hợp với tiêu chuẩn ASTM D 2466, CSA B137.3.

IAPMO RESEARCH AND TESTING, INC.

5001 East Philadelphia Street, Ontario, California 91761-2816 • (909) 472-4100 Fax (909) 472-4244 • www.iapmo.org



CERTIFICATE OF LISTING

IAPMO Research and Testing, Inc. is a product certification body which tests and inspects samples taken from the supplier's stock or from the market or a combination of both to verify compliance to the requirements of applicable codes and standards. This activity is coupled with periodic surveillance of the supplier's factory and warehouses as well as the assessment of the supplier's Quality Assurance System. This listing is subject to the conditions set forth in the characteristics below and is not to be construed as any recommendation, assurance or guarantee by IAPMO Research and Testing, Inc. of the product acceptance by Authorities Having Jurisdiction.

The most updated information on this Certificate of Listing is available online at pld.iapmo.org

Effective Date: December 2014

Void After: December 2015

Product: POLY VINYL CHLORIDE (PVC) Plastic Pipe
Fittings, Schedule 40

File No. 7531

Issued To: Guangdong Liansu Technology Industrial Co., Ltd
Liansu Industrial Estate
Longjiang Town, Shunde Zone
Foshan, GUANGDONG 528318
China

Identification: Fittings shall be marked permanently and legibly with manufacturer's name or trademark, material designation (PVC I for PVC 12454-B, PVC 12 for PVC 12454-C, PVC 13 for PVC 13354-C and 11443-B, and PVC II for PVC 14333-D), size, "D2466," "B137.3" and the cUPC® certification mark. Fittings intended for contact with potable water shall bear the mark or the seal of the laboratory making the evaluation for potable water contact as well as the word "potable" or the designation "P" or "PW". Note: Where the size of the fitting does not allow complete marking, omit identification marking in the following sequence: size, material designation, manufacturer's name or trademark. Where recessed marking is used, care shall be taken to see that in no case marking causes cracks or reduces the wall thickness below the minimum specified.

Characteristics: Poly vinyl chloride (PVC) schedule 40 pipe fittings for use only with the distribution of pressurized liquids, which are chemically compatible with the piping materials. Note: Due to inherent hazards

Chairman, Product Certification Committee

CEO, The IAPMO Group



This listing period is based upon the last date of the month indicated on the Effective Date and Void After Date shown above. Any change in material, manufacturing process, marking or design without having first obtained the approval of the Product Certification Committee, or any evidence of non-compliance with applicable codes and standards or of inferior workmanship, may be deemed sufficient cause for revocation of this listing. Production of or reference to this form for advertising purposes may be made only by specific written permission of IAPMO Research and Testing, Inc. Any alteration of this certificate could be grounds for revocation of the listing.

LESSO

CHINA LESSO GROUP HOLDINGS LIMITED

(Mã chứng khoán niêm yết Hồng Kông: 2128)

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ LIANSU Quảng Đông

Nhà máy:

Khu công nghiệp Lesso, thị trấn Long Giang, huyện Shunde, thành phố Phật Sơn, tỉnh Quảng Đông 528318, Trung Quốc

Kinh Doanh: (86) 757 23379211

Số Fax: (86) 757 23378980

E-mail: oversea@lesso.com

Châu Á-1 : (86) 757-29223015

Châu Phi-1 : (86) 757-29226356

Trung đông : (86) 757-29226355

Châu Á-2 : (86) 757-29220500

Châu Phi-2 : (86) 757-23379211

Nam Mỹ : (86) 757-29220501

www.lesso.com

* Danh mục này đã được chuẩn bị như một hướng dẫn hỗ trợ. Không được trong mọi trường hợp LESSO sẽ chịu mọi trách nhiệm hoặc trách nhiệm với thông tin trong việc này mục lục. Mọi nỗ lực đã được LESSO thực hiện để cung cấp chính xác và lên đến thông tin ngày.

Bảo lưu mọi quyền tháng.

202105 In tại Trung Quốc (HC)



Trang web
chính thức



Trang web
alibaba



Gửi email cho
chúng tôi